

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHAN VĨNH CHUYỂN

**GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM THEO PHÁP LUẬT  
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI, năm 2017**

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**PHAN VĨNH CHUYỂN**

**GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM THEO PHÁP LUẬT  
TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự  
Mã số: 60.38.01.04**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC  
PGS. TS. HỒ SỸ SƠN**

**HÀ NỘI, năm 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu được trích dẫn theo nguồn đã công bố. Kết quả nêu trong luận văn này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**Tác giả luận văn**

**Phan Vĩnh Chuyển**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ</b> .....	7
1.1. Khái niệm, đặc điểm, cơ sở, nội dung và ý nghĩa của giới hạn xét xử sơ thẩm trong tổ tụng hình sự .....	7
1.2. Các yếu tố tác động đến việc thực hiện quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tổ tụng hình sự.....	31
1.3. Khái quát lập pháp tổ tụng hình sự Việt Nam về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tổ tụng hình sự trước khi ban hành Bộ luật tổ tụng hình sự năm 2003 .....	34
<b>CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003 VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> .....	38
2.1. Quy định của Bộ luật tổ tụng hình sự năm 2003 về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tổ tụng hình sự .....	38
2.2. Thực tiễn áp dụng qui định của Bộ luật tổ tụng hình sự năm 2003 về giới hạn xét xử sơ thẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng .....	52
<b>CHƯƠNG 3. YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG QUI ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM</b> .....	68
3.1. Yêu cầu đối với áp dụng đúng quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm .....	68
3.2. Giải pháp bảo đảm áp dụng đúng qui định của pháp luật tổ tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tổ tụng hình sự .....	70
<b>KẾT LUẬN</b> .....	79
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
2.1.	Tình hình thụ lý và giải quyết án hình sự 5 năm từ 2012 đến 2016 của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng	54
2.2.	Kết quả xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự 5 năm từ 2012 đến 2016 của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng	57
2.3.	Kết quả sau khi xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự 5 năm từ 2012 đến 2016 của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng	58

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, là nhiệm vụ trọng tâm của Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) nhằm bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Đây là mục tiêu hàng đầu trong chiến lược cải cách tư pháp đã được Đảng và Nhà nước quán triệt tại Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 49-NQ/TW). Để thực hiện mục tiêu này một cách có hiệu quả thì trước hết cần phải tiến hành các nhiệm vụ cải cách tư pháp, trong đó cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp, mà trọng tâm xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án nhân dân theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014. Do đó việc quy định rõ giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một chế định pháp lý quan trọng ảnh hưởng đến việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền bộ máy cơ quan tư pháp, giữa cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân.

Tòa án là cơ quan thực hiện quyền Tư pháp, nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chức năng xét xử các vụ án: Hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật. Việc xét xử của Tòa án nói chung được thực hiện theo chế độ hai cấp xét xử. Đó là chế độ xét xử sơ thẩm và chế độ xét xử phúc thẩm đối với các vụ án hình sự, Vì vậy chế độ hai cấp xét xử không phải là ngoại lệ. Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự được quy định tại Điều 20 Chương III của BLTTHS năm 2003 và Điều 27 Chương II của BLTTHS năm 2015.

Giới hạn xét xử sơ thẩm là một trong những phạm vi thực hiện chế độ hai

cấp xét xử, trong đó xét xử sơ thẩm là xét xử lần đầu vụ án hình sự (sau khi có cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát hoặc sau khi Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại). Do vậy xét xử sơ thẩm có một vị trí rất quan trọng, thông qua việc xét xử sơ thẩm Tòa án ra bản án, quyết định áp dụng các biện pháp chế tài đối với người phạm tội theo điểm, khoản, điều luật được quy định trong BLHS mà Viện kiểm sát truy tố nhằm bảo đảm xử lý công minh, chính xác, kịp thời có căn cứ và hợp pháp đối với mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, là bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người.

Tuy nhiên thực tiễn áp dụng và nghiên cứu lý luận trong thời gian qua cho thấy, xoay quanh vấn đề về quy định giới hạn xét xử vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau và cố nhiên còn nhiều điểm chưa hợp lý gắn với nguyên tắc "không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo". Bàn về vấn đề này tác giả Đinh Văn Quế đã nhận định "*Đây là vấn đề nhiều năm nay còn có ý kiến khác nhau và cũng là vấn đề bức xúc mà thực tiễn xét xử đặt ra cần giải quyết*". Sau gần 13 năm áp dụng và thi hành BLTTHS năm 2003 đã xuất hiện nhiều điểm bất hợp lý cả về lý luận và thực tiễn, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, làm giảm hiệu quả đấu tranh phòng ngừa và phòng chống tội phạm ở nước ta.

Vì lẽ trên và trong bối cảnh Việt Nam thực hiện cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/01/2002 về "*Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*", Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/5/2005 về "*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*" và Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về "*Xây dựng cơ chế kiểm soát chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc thực hiện các hoạt động tư pháp*". Việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, việc nghiên cứu các quy định của pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam về giới hạn xét xử sơ thẩm và thực tiễn áp dụng của Tòa án nhân dân (TAND) hai cấp thành phố Đà Nẵng, để làm sáng tỏ về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn, tìm ra những hạn chế trong các quy định của pháp luật TTHS và những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định

giới hạn xét xử sơ thẩm, từ đó đưa ra những kiến nghị, những giải pháp, những yêu cầu hoàn thiện hơn nữa về quy định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là vấn đề cấp bách đặt ra về mặt ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Tất cả những vấn đề trên đây là lý do tác giả lựa chọn đề tài "*Giới hạn xét xử sơ thẩm theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*" làm luận văn thạc sĩ Luật học.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một trong vấn đề thể hiện rõ nét nhất chế độ hai cấp xét xử, vì đây là cấp xét xử lần đầu vụ án hình sự, do vậy thu hút nhiều ý kiến tranh luận ở nước ta trong suốt một thời gian dài kể từ khi BLTTHS năm 1988 ra đời và sau đó tiếp tục kế thừa bổ sung có sửa đổi là BLTTHS năm 2003 và cho đến thời điểm hiện nay khi ban hành BLTTHS năm 2015, đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề này như: "*Giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự*" luận văn thạc sĩ luật học của Trần Văn Tín, Trường Đại học luật Hà Nội 1997, "*Giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam*" Luận văn Thạc sĩ Luật học của tác giả Ngô Thị Ánh, trường Đại học Luật Hà Nội năm 2007, "*Giới hạn xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*" Luận văn Thạc sĩ Luật học của Hồ Quốc Bình, Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam - Học viện khoa học xã hội năm 2016.

Ngoài ra còn rất nhiều bài viết nghiên cứu về vấn đề giới hạn xét xử trong TTHS, cũng như xuất hiện trên nhiều tạp chí chuyên ngành như: "*Một số ý kiến về giới hạn xét xử của Tòa án*" của tác giả Giang Sơn trong Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 6/1997", "*Bàn thêm về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*" của PGS.TS Phạm Hồng Hải, tạp chí Luật học số 4/1998, "*Bàn thêm về giới hạn xét xử sơ thẩm*" của Thạc sĩ Đinh Văn Quế, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 11/1999, "*Một số vấn đề về giới hạn xét xử*" của TS Nguyễn Văn Huyền, Tạp chí Luật học, số 6/2003, "*Giới hạn xét xử theo quy định của BLTTHS năm 2003*" của Phạm Vũ Ngọc Quang, Tạp chí Kiểm sát, số 12/2004, "*Kiến nghị sửa đổi Điều 196 của BLTTHS năm 2003 về giới hạn của việc xét xử*" của Hoàng Minh Sơn và Vũ Quang Huy, Tạp chí TAND, số 14/2015... Bên cạnh đó, vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn được đề cập trong các công trình nghiên cứu, cũng như các bài viết về các vấn



đề khác có liên quan.

Tuy nhiên, vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm đến nay vẫn có nhiều quan điểm khác nhau, việc xây dựng nội dung điều luật về giới hạn xét xử sơ thẩm sao cho phù hợp cả về lý luận và thực tiễn vẫn chưa đạt hiệu quả cao, mặt dù BLTTHS năm 2015 ra đời tiếp tục kế thừa, có sửa đổi, bổ sung, nhưng vẫn chưa đạt. Điều này cần phải có sự nghiên cứu một cách toàn diện, khách quan và đầy đủ về vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng, để đưa ra được hướng hoàn thiện phù hợp.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *3.1. Mục đích nghiên cứu*

Trên cơ sở làm sáng tỏ những vấn đề về lý luận, pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự, Luận văn đề xuất hoàn thiện pháp luật và một số giải pháp khác bảo đảm áp dụng đúng pháp luật về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự nước ta.

#### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để đạt được mục đích trên, luận văn đặt ra và giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về giới hạn xét xử sơ thẩm, xây dựng khái niệm khoa học về giới hạn xét xử sơ thẩm, đánh giá khái quát quá trình hình thành và phát triển của chế định giới hạn xét xử sơ thẩm trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam.

+ Phân tích, làm rõ các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm của Tòa án.

+ Đánh giá thực trạng áp dụng các quy định của BLTTHS về giới hạn xét xử sơ thẩm của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng trong 5 (năm) năm gần đây, chỉ ra những mặt tích cực cũng như hạn chế, vướng mắc, thiếu sót và nguyên nhân của nó.

+ Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về giới hạn xét xử sơ thẩm trong TTHS và các giải pháp đảm bảo áp dụng đúng trong xét xử của Tòa án theo tinh thần cải cách tư pháp trong thời gian tới.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Luận văn lấy các quan điểm khoa học, các quy định của pháp luật tố tụng hình sự và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng hình sự nước ta về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của đề tài.

### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Đề tài luận văn được nghiên cứu dưới góc độ chuyên ngành luật hình sự và tố tụng hình sự.

- Phạm vi về thời gian: từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2016.
- Phạm vi về không gian: việc áp dụng pháp luật TTHS về giới hạn xét xử sơ thẩm tại Tòa án hai cấp của thành phố Đà Nẵng.

## **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### *5.1. Phương pháp luận*

- Đề tài luận văn được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, về cải cách tư pháp; những tri thức khoa học của triết học, xã hội học, luật học, các học thuyết chính trị pháp lý...

### *5.2. Phương pháp nghiên cứu*

- Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận văn sử dụng trong một tổng thể các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, diễn giải, điều tra xã hội học, suy luận logic... Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu, tác giả tham khảo ý kiến chuyên gia, tọa đàm và phương pháp nghiên cứu các bản án và hồ sơ vụ án của Tòa án trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, để kết hợp giữa lý luận và thực tiễn rút ra các kết luận khoa học của mình.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn**

Đây là công trình đầu tiên ở cấp độ luận văn thạc sĩ nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về giới hạn xét xử sơ thẩm theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ thực

tiền áp dụng của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng. Những kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng như sau.

6.1. *Ý nghĩa khoa học*: Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ góp phần hoàn thiện lý luận khoa học về giới hạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của Tòa án cấp sơ thẩm.

6.2. *Ý nghĩa thực tiễn*: Kết quả của đề tài có thể được vận dụng trong thực tiễn xét xử, áp dụng trong phạm vi giới hạn xét xử sơ thẩm để giải quyết các vụ án hình sự của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng, giúp cho các Thẩm phán có cái nhìn toàn diện, đầy đủ về phạm vi giới hạn xét xử của cấp sơ thẩm, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Đây là đề tài nghiên cứu một cách toàn diện về phạm vi giới hạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, do vậy luận văn có thể là cơ sở cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tham khảo trong việc sửa đổi, chỉnh sửa bổ sung BLTTHS năm 2015 khi đã lùi thời gian thi hành đối với bộ luật, và có thể làm tài liệu tham khảo trong việc nghiên cứu, học tập tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành luật ở nước ta.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự.

Chương 2: Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về giới hạn xét xử sơ thẩm và thực tiễn áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Chương 3: Yêu cầu và giải pháp bảo đảm áp dụng đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm.

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

### 1.1. Khái niệm, đặc điểm, cơ sở, nội dung và ý nghĩa của giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự

#### 1.1.1. Khái niệm giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự

Tố tụng hình sự là trình tự tiến hành giải quyết vụ án hình sự theo quy định của pháp luật, bao gồm toàn bộ hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng gồm (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra), những người tiến hành tố tụng gồm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, những người tham gia tố tụng gồm: Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, người bào chữa ... của cá nhân, cơ quan nhà nước khác và tổ chức xã hội, góp phần vào việc giải quyết vụ án theo quy định của Luật tố tụng hình sự.

Như vậy, Tố tụng hình sự là một lĩnh vực hoạt động đặc thù của Nhà nước, đụng chạm đến nhiều quyền cơ bản của quyền con người, quyền công dân, đặt biệt là đối với người bị buộc tội. Xét xử là một trong ba chức năng cơ bản của TTTH đó là: Buộc tội, gỡ tội (bào chữa), xét xử và chỉ được thực hiện bởi một chủ thể duy nhất là Tòa án. Tại khoản 1 Điều 102 Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (sau đây gọi là Hiến pháp năm 2013) xác định: "*Tòa án là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa XHCN Việt nam, thực hiện quyền tư pháp*" [40].

"*Xét xử*" được hiểu "*Là hoạt động xem xét, đánh giá bản chất pháp lý của vụ việc nhằm đưa ra một phán xét về tính chất, mức độ pháp lý của vụ việc, từ đó nhân danh Nhà nước đưa ra một phán quyết tương ứng với bản chất mức độ trái hay không trái pháp luật của vụ việc*" [7, tr. 869].

Thông qua hoạt động xét xử tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xem xét công

khai, khách quan, toàn diện kết quả của hoạt động điều tra, truy tố, bào chữa để đưa ra phán quyết về vụ án bằng nhân danh Nhà nước. Vì vậy, có thể nói, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một thủ tục tố tụng trung tâm, vô cùng quan trọng, giữ vai trò quyết định đối với toàn bộ quá trình tố tụng hình sự vụ án đó.

Theo quy định của pháp luật TTHS, thì mỗi cấp Tòa án có thẩm quyền xét xử nhất định đối với các vụ án hình sự. Ngay cả đối với vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án cũng không có quyền xem xét và quyết định tất cả các vấn đề có liên quan trong vụ án, mà chỉ có thể xem xét và quyết định một số vấn đề nhất định về vụ án, tức là chỉ ở một giới hạn nhất định theo quy định của pháp luật TTHS. Các quyền hạn của Tòa án chỉ được thực hiện trong giới hạn này, nếu vượt ra ngoài giới hạn này, mọi quyết định về vụ án của Tòa án sẽ trái pháp luật và không có giá trị pháp lý. Chính vì vậy giới hạn xét xử sơ thẩm là một vấn đề rất quan trọng, nó định ra phạm vi thực hiện quyền hạn của Tòa án. Vậy, giới hạn xét xử là gì?

Theo từ điển Tiếng Việt: "*Giới hạn là phạm vi, mức độ nhất định không thể hoặc không được phép vượt qua*" [66, tr.405] còn "*Phạm vi là khoảng được giới hạn của một hoạt động hay một cái gì*" [66, tr.764]. Như vậy, phạm vi thực chất chính là giới hạn. Hai khái niệm này có nội hàm tương đương nhau.

Hiện nay, các văn bản quy phạm pháp luật TTHS chưa ghi nhận khái niệm về giới hạn xét xử sơ thẩm, mà chỉ liệt kê những việc Tòa án được quyền thực hiện trong từng giai đoạn của vụ án, đồng thời sử dụng các thuật ngữ khác nhau khi đề cập đến vấn đề này ở các giai đoạn tố tụng khác nhau như: "*Giới hạn xét xử sơ thẩm*", "*Phạm vi xét xử phúc thẩm*", "*Phạm vi giám đốc thẩm*"..., hơn thế, cho đến nay cũng chưa có văn bản hướng dẫn giải thích sự khác nhau giữa hai khái niệm "*Giới hạn xét xử*" và "*Phạm vi xét xử*". Xuất phát từ khái niệm "*Giới hạn*" và "*Phạm vi*" trong từ điển Tiếng Việt, tác giả luận văn này cho rằng, mặc dù các nhà làm luật sử dụng các thuật ngữ khác nhau nhưng không nhằm mục đích tạo ra sự phân biệt về ý nghĩa, cho nên về cơ bản "*Giới hạn xét xử sơ thẩm*" hay "*Phạm vi xét xử sơ thẩm*" được dùng với ý nghĩa giống nhau.

"*Xét xử sơ thẩm*" theo một quan điểm "*là lần đầu tiên đưa vụ án ra xét xử tại một Tòa án có thẩm quyền*" [7, tr.870]. Về "*Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*" có

quan điểm cho rằng “Là một giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự trong đó Tòa án có thẩm quyền sau khi xem xét hồ sơ vụ án lần đầu tiên đưa vụ án ra xét xử nhằm xác định có hay không có hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm, từ đó đưa ra bản án, quyết định phù hợp với tính chất của vụ án mà Viện kiểm sát đã truy tố” [9, tr.111]. Cũng có quan điểm khác cho rằng: “Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là giai đoạn tố tụng hình sự (tiếp sau giai đoạn truy tố) trong đó Tòa án cấp sơ thẩm kiểm tra, đánh giá toàn bộ chứng cứ, trên cơ sở đó vận dụng đúng đắn pháp luật về hình sự để xác định một người có hành vi phạm tội hay không và buộc người phạm tội phải chịu một hình phạt tương xứng với hành vi đó” [56, tr.122].

Việc phân tích nội hàm các khái niệm được nêu ra trong khoa học pháp lý về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cho thấy các khái niệm đó tuy có chứa đựng đầy đủ các yếu tố về chủ thể, khách thể và nội dung của xét xử sơ thẩm, song xét một cách riêng lẻ mỗi một khái niệm cụ thể chỉ mang tính tương đối.

Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và BLTTHS năm 2015 thì: Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm là Tòa án nhân dân cấp quận, huyện, thuộc tỉnh, thành phố, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án quân sự khu vực, Tòa án quân sự cấp Quân khu. Còn theo pháp luật TTHS hiện hành, thì Tòa án cấp sơ thẩm là Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, sau khi nhận hồ sơ vụ án hình sự do VKS nhân dân cùng cấp bàn giao để thực hiện nhiệm vụ xét xử vụ án theo quyết định của bản cáo trạng truy tố, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sau khi nghiên cứu hồ sơ, nếu xét thấy có đủ căn cứ thì quyết định đưa vụ án ra xét xử theo trình tự sơ thẩm. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do cơ quan điều tra, VKS thu thập được trong quá trình điều tra và truy tố sẽ được xem xét, đánh giá một cách công khai tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong vụ án được đối đáp, tranh luận những vấn đề của vụ án mà tại cơ quan điều tra họ không có điều kiện thực hiện. Như vậy, xét xử sơ thẩm được coi là đỉnh cao của quyền lực tư pháp, bởi vì tại phiên tòa HĐXX phải đánh giá chứng cứ một cách khách quan, thận trọng, trên cơ sở đó đưa ra một quyết định đúng đắn có tính thuyết phục nhằm cải tạo, giáo dục đối với bị cáo, đồng thời tuyên truyền và nâng cao ý thức chấp

hành pháp luật trong xã hội.

Cơ sở pháp lý làm phát sinh việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là quyết định truy tố của VKS hoặc quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm về việc hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Cơ sở pháp lý để xác định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong mọi trường hợp chính là nội dung quyết định truy tố của VKS. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ được xét xử vụ án hình sự trong phạm vi truy tố của VKS. Tòa án không có quyền xét xử đối với những bị cáo và những hành vi mà VKS không truy tố.

Bàn về giới hạn xét xử, có quan điểm cho rằng: "Giới hạn xét xử là Tòa án chỉ xét xử về hình sự đối với những bị cáo và những hành vi đã bị Viện kiểm sát truy tố mà Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử" còn "*Giới hạn của việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có thể hiểu là phạm vi những người, những hành vi mà Hội đồng xét xử sơ thẩm được xét xử tại phiên tòa. Phạm vi đó không phải là vô hạn mà ngược lại nó được hạn chế bởi phạm vi những người, những hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cáo trạng và trong quyết định đưa vụ án ra xét xử*" [18, tr.36.39]. Theo một quan điểm khác: "*Giới hạn của việc xét xử hình sự là phạm vi Tòa án cấp sơ thẩm được xem xét và giải quyết về vụ án*" [7, tr.309]. Phân tích nội hàm của khái niệm nêu trên có thể thấy đây là một khái niệm mang tính chung nhất, chưa thể hiện được các nội dung cụ thể của vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm, bởi phạm vi mà Tòa án cấp sơ thẩm được xem xét và giải quyết về vụ án sẽ được xác định ở đâu, mức độ nào thì chưa được khái niệm đề cập. Phạm vi đó đã được nhà làm luật ghi nhận trong quy định tại Điều 196 BLTTHS năm 2003:

*"Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử.*

*Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một Điều luật hoặc về một khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố" [43].*

Như vậy, theo quy định tại Điều 196 BLTTHS năm 2003, khi giải quyết vụ án hình sự, Tòa án có toàn quyền độc lập quyết định khung hình phạt có thể nặng hơn hoặc nhẹ hơn khung hình phạt theo tội danh VKS truy tố và quyết định chuyển

tội danh khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà VKS đã truy tố. Mặc dù giới hạn xét xử sơ thẩm được quy định tại Điều 196 BLTTHS năm 2003 có tiến bộ hơn so với Điều 170 của BLTTHS năm 1988, nhưng vẫn chưa thật sự hoàn thiện bởi chưa cho phép Tòa án được xét xử bị cáo và hành vi của bị cáo đã thực hiện theo một tội danh khác nặng hơn tội danh mà VKS truy tố, cần lưu ý rằng hạn chế này đi ngược lại một số nguyên tắc cơ bản của pháp luật TTHS như xác định sự thật của vụ án, không ai có thể bị coi là có tội, nếu chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và nguyên tắc "*Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" [Điều 16 BLTTHS 2003]. Do vậy, để khắc phục hạn chế này khi xây dựng BLTTHS năm 2015 nhà làm luật đã bổ sung thêm trong giới hạn của việc xét xử là: "Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện cho bị cáo, người bào chữa biết, nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó" [k.3. Điều 298 BLTTHS năm 2015].

Như vậy một khái niệm tương đối đầy đủ về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phải bao hàm các yếu tố như: Chủ thể, quyền hạn, nội dung, đối tượng. Chủ thể nói ở đây phải là Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền thực hiện chức năng xem xét giải quyết vụ án hình sự; về nội dung, đối tượng phải là vụ án hình sự trong đó có bị cáo và hành vi phạm tội của bị cáo mà VKS truy tố, và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Những phân tích và lý giải khái quát trên đây cho thấy nội dung của nguyên tắc hai cấp xét xử và các quy định của pháp luật TTHS, đồng thời cho thấy rõ bản chất của giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, vì vậy chúng tôi đưa ra một khái niệm khoa học về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như sau:

*"Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một chế định trong tố tụng hình sự quy định về phạm vi mà Tòa án cấp có thẩm quyền xét xử lần đầu, tiến hành theo một trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định, sau khi nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá toàn bộ chứng cứ của kết quả hoạt động điều tra mà Viện kiểm sát truy tố đối với người phạm tội theo điểm, khoản, Điều luật mà BLHS quy định, trên cơ sở đó quyết*



*định đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa nhằm xác định có hay không có hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm, từ đó nhân danh Nhà nước đưa ra bản án, quyết định với việc định tội danh và quyết định hình phạt (nếu có) phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi người phạm tội. Bản án, quyết định của Tòa án sau khi tuyên có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phức thẩm trong hạn luật định của pháp luật TTHS".*

### ***1.1.2. Đặc điểm của giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự***

*Thứ nhất:* Chủ thể mà Tòa án đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phải là bị cáo bị Tòa án sơ thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử trên cơ sở quyết định truy tố của Viện kiểm sát. Vì vậy, Tòa án chỉ được xét xử những bị cáo về những hành vi phạm tội của họ mà VKS truy tố, có nghĩa là Tòa án không được xét xử thêm bị cáo khi chưa được VKS truy tố. Giới hạn xét xử sơ thẩm là giới hạn bị cáo, giới hạn hành vi của bị cáo bị VKS truy tố. VKS quyết định truy tố bằng cáo trạng ra trước Tòa án sơ thẩm cấp có thẩm quyền là cơ sở pháp lý duy nhất để Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án thực hiện chức năng xét xử chứ không phải là bên buộc tội, nên Tòa án không thể đưa ra xét xử những bị cáo ngoài diện VKS truy tố.

*Thứ hai:* Mặc dù VKS đã có cáo trạng quyết định truy tố bị can ra Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền để xét xử về hành vi phạm tội do bị can đó gây ra theo điểm, khoản, điều được quy định trong BLHS, nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, sau khi nghiên cứu hồ sơ nếu xét thấy có căn cứ cho rằng bị can phạm một tội khác, hoặc có đồng phạm khác, và trong trường hợp tài liệu, chứng cứ đã thu được trong giai đoạn điều tra cho thấy bị can phạm một tội khác nặng hơn tội mà VKS đã truy tố, thì Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung, hoặc truy tố về một tội nặng hơn, trong trường hợp tội đó nhẹ hơn hoặc bằng tội VKS truy tố thì Thẩm phán không nhất thiết phải ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung..., và sau khi trả hồ sơ điều tra bổ sung, hoặc truy tố về tội nặng hơn mà VKS vẫn giữ nguyên tội danh quyết định truy tố thì Thẩm phán quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngoài ra trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán còn có thể ra quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án theo quy định của pháp luật TTHS. Như vậy không phải lúc nào VKS truy tố bị

can ra trước Tòa án, thì Tòa án phải thực hiện hành vi quyết định đưa vụ án ra xét xử. Do vậy, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa không quyết định đưa vụ án ra xét xử thì không có việc tiếp theo là mở phiên tòa và Tòa án chịu tác động của giới hạn xét xử mà VKS đặt ra trong bản cáo trạng, vì vậy mọi quyết định truy tố của VKS phải được Tòa án xem xét và thông qua bằng việc quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đồng thời, thời điểm Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ký quyết định đưa vụ án ra xét xử thì thời điểm tư cách tham gia tố tụng của bị can được chuyển sang bị cáo và không phụ thuộc vào việc bị cáo được Tòa án giao quyết định đưa vụ án ra xét xử tại thời điểm nào. Vấn đề còn lại khi nào Tòa án mở phiên tòa để xét xử cho hợp lý kể từ sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

*Thứ ba:* Việc quy định về giới hạn xét xử trong TTHS là thể hiện tính chế ước giữa VKS và Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền, nghĩa là hoạt động xét xử của Tòa chỉ xuất hiện khi có quyết định truy tố của VKS đối với những bị can về những hành vi phạm tội do những bị can đó gây ra được thể hiện trong nội dung của bản cáo trạng, và Tòa án chỉ xét xử những bị cáo, những hành vi của bị cáo trong phạm vi quyết định truy tố của VKS. Tội danh mà VKS truy tố tại bản cáo trạng là cơ sở để Tòa án xem xét thực hiện chức năng xét xử của mình, còn VKS thực hiện chức năng buộc tội được tồn tại từ giai đoạn điều tra và được kéo dài cho đến khi HĐXX Tòa án cấp có thẩm quyền ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Tóm lại, phạm vi Tòa án được xét xử không phải là vô hạn, bởi nó bị hạn chế về những người và những hành vi mà VKS truy tố trong bản cáo trạng, và Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Do vậy, việc VKS truy tố những bị can ra trước Tòa án để xét xử về những hành vi phạm tội do những bị can đó gây ra đúng với tội danh là yếu tố cốt lõi có tác động rất lớn trong quá trình Tòa án xem xét giải quyết vụ án, trên cơ sở đó Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa, HĐXX dễ dàng trong việc xét xử đúng người, đúng tội, không xét xử oan sai người vô tội, đồng thời cũng không bỏ lọt tội phạm, tạo ra một lẽ phải công bằng trong xã hội..., đảm bảo vụ án được đưa ra xét xử khách quan, công bằng, đúng pháp luật. Ngược lại nếu VKS truy tố những bị can ra trước Tòa án không đúng tội danh, thì một là Tòa án buộc phải xem xét lại tội

đanh cho đúng với hành vi phạm tội của những bị can đó, hai là Tòa án tiến hành xét xử theo tội danh không đúng đó và chịu sự chi phối của tội danh đó trong giới hạn xét xử, dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng với thực tế mà bị cáo phải gánh chịu. Do vậy, quyết định truy tố của VKS sẽ làm căn cứ để Tòa án khi tiến hành xét xử để quyết định tính đúng đắn, khách quan sự thật của vụ án nhằm bảo vệ quyền con người, quyền lợi ích hợp pháp của Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của công dân.

### ***1.1.3. Cơ sở quy định giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự***

#### ***1.1.3.1. Cơ sở lý luận***

Việc quy định giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận về một loạt vấn đề của tố tụng hình sự, trong đó có khái niệm tố tụng hình sự, đặc điểm của tố tụng hình sự, mục đích, nhiệm vụ của tố tụng hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự và những người tiến hành tố tụng hình sự, những người tham gia tố tụng hình sự, các mối quan hệ tố tụng hình sự ...

Tố tụng hình sự được hiểu là toàn bộ các hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, những người tiến hành tố tụng hình sự, những người tham gia tố tụng hình sự, các cơ quan Nhà nước và tổ chức khác nhằm giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Tố tụng hình sự là hoạt động được tiến hành bởi các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự, nhân danh Nhà nước thực hiện các hoạt động cần thiết nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Hoạt động này mang tính quyền lực Nhà nước, mang tính mục đích rõ ràng, mang tính thủ tục pháp lý, mang tính sáng tạo cao. Đây cũng là hoạt động dễ động chạm đến các lợi ích khác nhau, nhất là quyền con người.

Nhiệm vụ của tố tụng hình sự là đấu tranh có hiệu quả với tình hình tội phạm và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Nhiệm vụ đó thể hiện ở đòi hỏi phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời một hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Bởi vậy cần phải quy định rõ ràng, chặt chẽ, cụ thể trình tự khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Cũng bởi vậy, phải qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan

hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng hình sự, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự, của các cơ quan, tổ chức bảo đảm ngăn chặn việc truy cứu trách nhiệm hình sự và kết án không có căn cứ đối với con người, công dân.

Nói đến cơ sở lý luận của việc qui định giới hạn xét xử sơ thẩm, không thể không nói đến vị trí, vai trò của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự và của những người tiến hành tố tụng hình sự vốn được thể hiện thông qua các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ của các cơ quan và cá nhân đó trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Với tính cách là chủ thể thực hành quyền công tố, trong đó có hoạt động truy tố bị can, đọc cáo trạng, thực hiện việc buộc tội tại phiên tòa sơ thẩm ... đối với ai, về tội gì, cụ thể đã được qui định trong bộ luật hình sự. Trong khi đó, với tư cách là chủ thể thực hiện quyền tư pháp, Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử là xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm. Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án có thẩm quyền sau khi nghiên cứu toàn diện, khách quan, đầy đủ hồ sơ vụ án, lần đầu tiên đưa vụ án hình sự ra xét xử công khai nhằm xác định có hay không có tội phạm xảy ra, người đã bị VKS buộc tội là có tội hay không có tội, tội gì? Để có thể ra bản án, quyết định phù hợp với tội danh mà VKS đã truy tố. Như vậy, chính việc xét xử là có tội hay không có tội, tội gì? Mức độ và tính chất của tội phạm đã thực hiện mà VKS đã truy tố, đòi hỏi phải có giới hạn xét xử với nội dung đã nêu trong định nghĩa trên đây. Nói cách khác, cả việc buộc tội, lẫn việc xét xử cũng phải được tiến hành trong giới hạn mà cả VKS và cả Tòa án phải tuân thủ mới có thể bảo đảm được mục đích của tố tụng hình sự: Không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự được qui định còn được dựa trên nền tảng lý luận về quyền con người, phạm vi, phương thức bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự. Ở đâu có buộc tội, ở đâu có xét xử thì ở đó cần có sự bảo vệ (bào chữa) cần được tiến hành trong phạm vi, giới hạn của sự buộc tội cũng như sự xét xử. Mặt khác, bên bảo vệ (bào chữa) cần biết giới hạn xét xử (trên cơ sở giới hạn buộc tội) để có thể chuẩn bị tốt các điều kiện để bảo vệ (bào chữa). Do vậy

nhu cầu bảo vệ quyền con người (bào chữa) đặt ra nhu cầu phải có giới hạn xét xử sơ thẩm trong vụ án hình sự.

Từ sự phân tích khái quát trên đây có thể thấy rằng, giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự không chỉ xuất phát từ nhu cầu, tính chất, đặc điểm của tố tụng hình sự, của việc buộc tội, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội mà còn xuất phát từ nhu cầu bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự. Cố nhiên, giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự còn dựa trên những căn cứ lý luận khác của tố tụng hình sự mà ở mức độ này hay mức độ khác được đề cập ở mục này hay mục khác của luận văn này. Xin nhắc lại rằng, việc ghi nhận giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự không dựa trên cơ sở lý luận thì chẳng khác nào “Đi trong rừng rậm không thấy lối ra” bởi vậy, nhiệm vụ của nhà làm luật là phải tiếp tục ghi nhận giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự trên những cơ sở lý luận đã được nghiên cứu, nhận thức một cách thấu đáo và toàn diện.

#### *1.1.3.2. Cơ sở pháp lý*

Giới hạn của việc xét xử sơ thẩm được qui định trên nền tảng các chế định pháp lý quan trọng có liên quan chặt chẽ với nhau trong BLTTHS. Vì vậy, giới hạn xét xử sơ thẩm xuất phát từ nhiều qui phạm pháp luật tố tụng hình sự có mối liên hệ chặt chẽ với nhau tạo thành một hệ thống quan điểm cho một nền tảng định hướng trong tất cả các hoạt động TTHS, góp phần nhằm bảo đảm cho hoạt động tố tụng được diễn ra thống nhất, bảo vệ được quyền con người, lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khi tham gia tố tụng. Trong số những qui phạm như vậy có các qui định về các nguyên tắc của tố tụng hình sự:

*- Một là, nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa (Điều 3 BLTTHS năm 2003, Điều 7 BLTTHS 2015)*

Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, là bảo vệ quyền con người, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Đảng và Nhà nước ta đã xác định khi xây dựng và hoàn thiện bộ máy Nhà nước, hoàn thiện pháp luật nói chung và các quy phạm pháp luật TTHS nói riêng. Vì vậy, Hiến pháp năm 2013 và BLTTHS

quy định nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN là một trong những nguyên tắc hàng đầu trong hoạt động TTTHS, để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không được giải quyết nguồn tin về tội phạm khi khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử ngoài những căn cứ mà BLTTHS quy định. Như vậy, trong hoạt động TTTHS nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng phải tuân thủ một cách nghiêm chỉnh, triệt để và thống nhất theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật nói chung và TTTHS nói riêng. Mọi hành vi lạm quyền trong hoạt động TTTHS vượt quá chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn coi như là vi phạm nguyên tắc pháp chế XHCN. Do vậy, Tòa án là cơ quan tiến hành tố tụng và là chủ thể duy nhất thực hiện quyền tư pháp với chức năng xét xử phải luôn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật TTTHS. Giới hạn xét xử sơ thẩm là một quy định rất quan trọng thể hiện nội dung của mối quan hệ chế ước giữa VKS và Tòa án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Vì lẽ trên, việc quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm các nhà làm luật căn cứ vào tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về nguyên tắc hiến định bảo đảm pháp chế XHCN trong TTTHS là cần thiết.

*- Hai là, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 10 BLTTHS 2003, Điều 15 BLTTHS 2015)*

Xác định sự thật của vụ án là trách nhiệm chung của các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, nhằm mục đích tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Vì vậy, để đạt được hiệu quả trong đấu tranh phòng chống tội phạm thì mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện nhanh chóng, kịp thời, chính xác và xử lý nghiêm khắc theo pháp luật, đây là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án hình và được pháp luật TTTHS ghi nhận là một trong những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động TTTHS. Do đó, yêu cầu khách quan trong việc xác định sự thật của vụ án là nhằm giải quyết vụ án một cách chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Trên cơ sở đó, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định sự thật vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ diễn biến của việc phạm tội đã xảy ra, nhằm

làm rõ những chứng cứ có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội, trách nhiệm này thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, bị can, bị cáo có quyền nhưng không bắt buộc phải chứng minh.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, việc xác định sự thật vụ án cần phải dựa trên quan điểm, tư tưởng khách quan, biện chứng. Nếu việc cơ quan điều tra, điều tra không đầy đủ thì phải điều tra bổ sung, nếu việc xét xử không khách quan, chính xác thì phải sửa án, hủy án. Tòa án khi tiến hành xét xử vụ án hình sự trước hết phải xác định sự thật vụ án một cách khách quan toàn diện, đầy đủ để xác định hành vi của người bị truy tố có phải là hành vi phạm tội không, nếu có hành vi phạm tội, thì phạm tội gì, người bị truy tố có phải là người đã thực hiện hành vi phạm tội hay không, nếu là người thực hiện hành vi phạm tội thì quyết định áp dụng hình phạt như thế nào là tương xứng. Đây là trách nhiệm của Tòa án mà cụ thể là HĐXX phải tuân thủ, chứ không phải chủ quan dựa vào ý kiến buộc tội từ cơ quan truy tố VKS, hay ý kiến gỡ tội của người bào chữa, của bị can, bị cáo để đưa ra một phán quyết thiên vị hay cảm tính đối với một bên. Cho nên, việc xác định sự thật của vụ án cũng là một trong những cơ sở để nhà làm luật cần phải cân nhắc khi quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm trong BLTTHS.

*- Ba là, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 11 BLTTHS 2003)*

Hiến pháp năm 2013, BLTTHS và Luật tổ chức TAND đã ghi nhận nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là nhằm đề cao bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của công dân trong TTTH là xuất phát từ quan điểm mở rộng tính dân chủ trong hoạt động tư pháp trong thời kỳ xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, tuy người phạm tội đã bị khởi tố, điều tra, truy tố về một hành vi nào đó nguy hiểm cho xã hội, nhưng họ là những con người cần thiết được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đó là quyền được bào chữa khi tham gia TTTH. Bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam, bị can, bị cáo nói riêng trong TTTH là một xu thế tất yếu trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được quy định trong BLTTHS là nhằm bảo đảm cho họ được trình bày quan điểm đối với việc bị buộc tội, đồng thời đưa ra các chứng cứ, những tình tiết cần thiết để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng xem xét minh oan, hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho họ. Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không chỉ là biểu hiện của tính dân chủ trong hoạt động tư pháp mà còn là biểu hiện tính nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta trong hoạt động TTHS, Do vậy, pháp luật TTHS không chỉ quy định họ có quyền bào chữa mà còn có những đảm bảo cần thiết để quyền bào chữa của họ được thực hiện. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho họ thực hiện quyền bào chữa được thông qua việc giao nhận quyết định khởi tố bị can, quyết định tạm giữ, tạm giam, bản kết luận điều tra vụ án, cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử để họ tự chuẩn bị bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa thay cho họ, quyền được bào chữa của họ được thể hiện tập trung nhất tại phiên tòa sơ thẩm, trong quá trình bào chữa họ và người bào chữa thay cho họ có thể trình bày tất cả những gì trên cơ sở pháp luật để làm sáng tỏ là mình không có tội hoặc được giảm nhẹ hình phạt. Do vậy, trên cơ sở bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo được phát huy hiệu quả tại phiên tòa sơ thẩm, thì pháp luật TTHS cần có quy định rõ ràng về giới hạn xét xử sơ thẩm nói riêng sao cho thật phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa của họ nắm được họ bị truy tố xét xử về hành vi nào, về tội gì, điểm, khoản, điều luật của BLHS quy định, từ đó chuẩn bị chứng cứ, tài liệu để thực hiện quyền bào chữa. Đây là một trong những cơ sở để nhà làm luật xây dựng chế định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong BLTTHS.

*- Bốn là, nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9 BLTTHS 2003)*

Một người chỉ bị coi là có tội và bị áp dụng hình phạt khi Tòa án đã xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện tại phiên tòa và có căn cứ kết luận hành vi của họ đã cấu thành tội phạm mà BLHS đã quy định bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật. Theo đó, một người luôn được coi là không có tội khi họ chưa bị kết án bằng một bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Đây là



một nguyên tắc rất quan trọng trong hoạt động TTHS, nguyên tắc này được Hiến pháp năm 2013 và BLTTHS năm 2015 ghi nhận nhằm mục đích bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Như vậy, Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện chức năng xét xử, và chỉ có Tòa án, mới là cơ quan có quyền kết tội một người nào đó bằng biện pháp áp dụng hình phạt đối với người phạm tội trên cơ sở xem xét, đánh giá một cách khách quan, toàn diện sự thật của vụ án tại phiên tòa.

Đây là nguyên tắc, quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải có nghĩa vụ chứng minh. Vì vậy, trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử nếu xét thấy chưa có đủ cơ sở chứng minh, thì giải thích theo hướng có lợi cho bị can, bị cáo. Theo đó, quá trình xét xử tại phiên tòa, nếu xét thấy chưa có đủ căn cứ chứng minh bị cáo bị truy tố và đưa ra xét xử là một người đã thực hiện hành vi phạm tội, thì HĐXX phải tuyên bố bị cáo không phạm tội. Chính vì vậy, đây cũng là một trong những cơ sở để các nhà làm luật quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cho phù hợp với nội dung của nguyên tắc này.

*- Năm là, nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 16 BLTTHS 2003, Điều 23 BLTTHS 2015)*

Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, nên việc quy định nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia là nhằm đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công bằng và chính xác trong hoạt động xét xử của Tòa án. Đây là một trong những nguyên tắc rất cơ bản được Hiến pháp ghi nhận từ năm 1946 cho đến năm 2013, đồng thời cũng được ghi nhận trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân từ năm 1960 đến năm 2014, BLTTHS từ năm 1988 đến năm 2015 và các bộ luật khác như BLTTDS, Luật TTHS năm 2011...

Như vậy, nguyên tắc Thẩm phán, HTND xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật vừa là nguyên tắc hiến định vừa là nguyên tắc cơ bản của tất cả các hình thức tố tụng và là nguyên tắc bảo đảm cho các phán quyết của Tòa án phải đúng người, đúng tội, đúng pháp luật không xét xử oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm. Theo đó, nguyên tắc này thể hiện ở hai nội dung cơ bản đó là: Khi xét xử,

Thẩm phán, HTND sẽ độc lập với nhau, không bị phụ thuộc vào bất cứ cá nhân hay tổ chức nào trong việc đưa ra các ý kiến và phán quyết của mình về vụ án; khi xét xử Thẩm phán, HTND chỉ căn cứ và tuân thủ các quy định của pháp luật. Vì vậy, khi xét xử Thẩm phán, HTND không nhất thiết phải phụ thuộc vào tội danh mà VKS đã truy tố trong bản cáo trạng, mà toàn quyền độc lập đưa ra ý kiến và phán quyết của mình trên cơ sở trực tiếp xem xét những chứng cứ của vụ án đối với những người và những hành vi mà VKS đã truy tố. Không bất cứ ai, bất cứ cơ quan Nhà nước nào vì bất cứ lý do gì cũng không được can thiệp vào hoạt động xét xử của Tòa án hoặc buộc HĐXX phải xét xử theo ý muốn chủ quan của mình. Tòa án thực hiện chức năng xét xử theo trình tự thủ tục mà pháp luật TTHS quy định, việc quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm có ý nghĩa xác định phạm vi những người và những hành vi mà Tòa án cấp sơ thẩm được quyền xét xử và có mối liên hệ mật thiết với nguyên tắc Thẩm phán và HTND xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Đây cũng là một trong những cơ sở để các nhà làm luật quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm trong BLTTHS.

*- Sáu là, căn cứ vào sự phân định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát và Tòa án trong Tố tụng hình sự*

Viện kiểm sát và Tòa án là hai cơ quan tiên hành tố tụng đều có chung mục đích là giải quyết vụ án một cách thật sự khách quan, toàn diện, đầy đủ và đúng với quy định của pháp luật, bảo vệ quyền con người, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, để thực hiện được chung mục đích đó, VKS và Tòa án mỗi cơ quan cần phải thực hiện một chức năng riêng. Trong đó, VKS có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố tại phiên tòa nhằm đảm bảo pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất, còn Tòa án nhân danh Nhà nước thực hiện chức năng xét xử bảo đảm sự công bằng và bình đẳng trước pháp luật. Như vậy, trong việc thực hiện chức năng của mình, VKS sẽ tiến hành xem xét và quyết định việc truy tố hay không truy tố những người và những hành vi mà Cơ quan điều tra đã đề nghị VKS truy tố trong bản kết luận điều tra ra trước Tòa án. Quyết định truy tố của VKS là cơ sở pháp lý làm phát sinh hoạt động xét xử của Tòa án. Tại phiên tòa, VKS thực hiện việc buộc tội và đề nghị kết

tội đối với bị cáo theo nội dung của bản cáo trạng truy tố, hoặc có thể rút toàn bộ hay một phần quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo không phạm tội, hay phạm một tội khác nhẹ hơn tội đã truy tố theo bản cáo trạng, chứ không có quyền quyết định về tội danh và hình phạt cho bị cáo. Tòa án tiến hành xét xử những bị cáo về những hành vi được giới hạn trong phạm vi mà bản cáo trạng của VKS truy tố. Hay nói khác đi, nếu không có việc truy tố của VKS đối với những bị can ra trước Tòa án, thì không có việc Tòa án xét xử đối với bị can bị truy tố đó, nhưng không phải mọi trường hợp VKS truy tố đều làm phát sinh hoạt động xét xử của Tòa án. Do đó, Tòa án là chủ thể thực hiện chức năng xét xử có dấu hiệu nổi bật mang tính quyền lực Nhà nước chỉ được thực hiện khi có chức năng buộc tội của Nhà nước và chức năng bào chữa, đồng thời chức năng xét xử là định hướng các hoạt động tố tụng hình sự của Tòa án.

Vấn đề phân định chức năng buộc tội của VKS và chức năng xét xử của Tòa án theo pháp luật TTHS hiện nay chưa thật sự rạch ròi, cụ thể tại khoản 1 Điều 104 BLTTHS năm 2003 có quy định "*Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra*" [43], hay tại khoản 1 Điều 167 BLTTHS năm 2003 có quy định "*Phần kết luận của bản cáo trạng ghi rõ tội danh và điều khoản của Bộ luật hình sự (BLHS) được áp dụng*" [43]. Theo đó, Tòa án ôm đồm cả chức năng buộc tội của VKS, còn VKS thực hiện một phần chức năng xét xử của Tòa án. Đây là điều trái với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án và VKS đã được Hiến pháp và các văn bản tố tụng khác ghi nhận. Chính vì vậy, sự phân định rạch ròi và rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ giữa VKS và Tòa án là một yếu tố rất quan trọng, làm căn cứ để quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phù hợp với mối quan hệ chế ước giữa VKS và Tòa án trong hệ thống pháp luật TTHS.

*- Bấy là, căn cứ vào vai trò của Tòa án trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*

Theo Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới đã xác định "*Bảo đảm*

*tranh tụng dân chủ với Luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác...., việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa" [13].* Như vậy, tranh tụng trong tố tụng hình sự bao giờ cũng có sự tham gia của các bên có quyền và lợi ích trái ngược nhau. Việc pháp luật TTHS quy định cho các bên tham gia tố tụng có quyền đưa ra chứng cứ chứng minh và tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa. HĐXX có trách nhiệm xác định sự thật khách quan của vụ án bằng cách điều tra công khai, chính thức về vụ án thông qua việc xem xét chứng cứ và nghe các bên tranh luận về nội dung giải quyết vụ án tại phiên tòa để ra phán quyết. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm được diễn ra giữa bên buộc tội là công tố viên VKS và bên bào chữa người bào chữa và bị cáo. HĐXX thực hiện chức năng xét xử độc lập với chức năng buộc tội của VKS và chức năng gỡ tội của người bào chữa. Có thể nói tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm là một hình thức tố tụng, ở đó HĐXX không phải là người xét hỏi chính mà đóng vai trò như là người "Trọng tài" điều khiển việc tranh tụng để các bên đối đáp ý kiến với nhau thông qua quá trình thẩm vấn và tranh tụng, trên cơ sở đó, HĐXX nhân danh Nhà nước xác định sự thật của vụ án để ra một phán quyết một người có phạm tội hay không phạm tội nhằm giải quyết vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ và đúng pháp luật. Do đó, Tòa án không phải là cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện chức năng buộc tội, nên không có trách nhiệm chứng minh tội phạm, mà chỉ có trách nhiệm chứng minh vì sao đưa ra phán quyết tuyên bố một người phạm tội hay không phạm tội và phải chịu hình phạt hay không phải chịu hình phạt. Có thể nói, đây cũng là một trong những cơ sở khẳng định vị trí, vai trò của Tòa án là người trọng tài trung lập, bảo đảm sự bình đẳng cho các bên trong quá trình xét xử vụ án hình sự, bảo đảm sự thật khách quan được xác định.

#### *1.1.3.3. Cơ sở thực tiễn*

*- Một là, quyền, lợi ích của bị can, bị cáo được bảo đảm nhờ có qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm*

Thực tiễn tố tụng hình sự cho thấy rằng quyền bào chữa của bị cáo trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự chỉ được bảo đảm thông qua mối quan hệ tố

tụng giữa Tòa án và VKS, theo đó: *"Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử..."* [43], Tòa án không được xét xử những người và những hành vi chưa được VKS truy tố và không xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh VKS truy tố. Giới hạn xét xử trên đây được ghi rõ trong quyết định của Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Quyết định này cũng được tổng đạt cho bị cáo để chuẩn bị bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Như vậy, việc pháp luật TTHS quy định bảo đảm quyền bào chữa là một trong các quyền cơ bản của bị cáo được thực hiện tại phiên tòa là một yêu cầu tất yếu khách quan nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, vừa bảo đảm về công bằng xã hội. Điều quan trọng hơn là quyền được bào chữa được bảo đảm thực hiện thông qua giới hạn xét xử sơ thẩm. Bởi nếu pháp luật TTHS không có những quy định bảo đảm quyền bào chữa cho bị cáo khi tham gia tố tụng tại phiên tòa thì bị cáo sẽ không có đầy đủ các điều kiện để chuẩn bị cho việc tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Điều này đồng nghĩa với việc không bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động xét xử. Do đó, việc quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một trong những quy định có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can, bị cáo trong TTHS là căn cứ vào yêu cầu của việc bảo đảm quyền con người của bị can, bị cáo.

*- Hai là, nhờ có giới hạn xét xử sơ thẩm mà mối quan hệ tố tụng giữa VKS và Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự được giải quyết trên thực tế*

Viện kiểm sát và Tòa án là hai cơ quan tiến hành tố tụng cùng có chung mục đích là giải quyết vụ án hình sự một cách thật sự khách quan, toàn diện, đầy đủ và đúng với quy định của pháp luật, bảo vệ quyền con người, bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, xét cho cùng cả hai cơ quan này đều có chung nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Thực tiễn tố tụng hình sự cho thấy rằng mối quan hệ phối hợp chế ước giữa hai cơ quan tiến hành tố tụng trên đây chỉ được giải quyết

có hiệu quả nhằm đạt được mục đích của tố tụng hình sự khi có ghi nhận và thực hiện nghiêm chỉnh qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên, pháp luật tố tụng hình sự đòi hỏi trong quá trình giải quyết vụ án hình sự cả hai cơ quan VKS và Tòa án luôn có mối quan hệ tố tụng chắc chẽ với nhau, sau khi hồ sơ vụ án cùng với bản cáo trạng truy tố ra trước Tòa án được VKS chuyển đến Tòa án thụ lý giải quyết.

Cũng cần lưu ý rằng, trước khi BLTTHS được ban hành chưa có một văn bản pháp lý nào có giá trị như Bộ luật hay Luật điều chỉnh mối quan hệ tố tụng giữa VKS và Tòa án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, khi giữa hai cơ quan Tòa án và VKS chưa có sự thống nhất về một vấn đề nào đó trong việc giải quyết vụ án ở giai đoạn chuẩn bị xét xử thì vấn đề đó sẽ được giải quyết thông qua việc trao đổi thỏa hiệp giữa hai lãnh đạo của hai cơ quan đang thụ lý vụ án hoặc lãnh đạo của hai cơ quan cấp trên trực tiếp. Song kể từ sau khi BLTTHS được ban hành và cho đến BLTTHS hiện hành thì mối quan hệ giữa Tòa án và VKS có những quy định tương đối cụ thể đó là quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử, quy định về trả hồ sơ điều tra bổ sung, quy định về rút quyết định truy tố... và đặc biệt là quy định về giới hạn của việc xét xử (Điều 196 BLTTHS 2003) là một trong những quy định rõ nét thể hiện nội dung mối quan hệ chế ước giữa Tòa án và VKS trong quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án hình sự.

Thực tiễn xét xử hiện nay cho thấy Tòa án không được phép xét xử những bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh mà VKS đã truy tố. Do vậy, nếu sau khi Tòa án đã trao đổi ý kiến với VKS về việc đổi tội danh nặng hơn, hoặc sau khi trả hồ sơ điều tra bổ sung thay đổi tội danh nặng hơn tội danh VKS đã truy tố mà VKS không nhất trí thay đổi tội danh nặng hơn và vẫn giữ nguyên việc truy tố thì Tòa án vẫn phải xét xử bị cáo về tội danh mà VKS truy tố. Tòa án định tội danh khác với tội danh mà VKS truy tố rõ ràng là đúng vì trái với quy định của pháp luật, nên Tòa án cũng không thể ra phán quyết tuyên bố bị cáo phạm tội nặng hơn hoặc tuyên bố bị cáo không phạm tội mà VKS đã truy tố. Đây là một hạn chế rất lớn làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động xét xử của Tòa án trong thực tiễn. Vì lẽ trên, khi quy định về vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm cần phải căn cứ vào thực tế mối quan hệ tố tụng

giữa VKS và Tòa án, mà cụ thể là sự không thống nhất quan điểm giữa Tòa án và VKS trong việc giải quyết vụ án hình sự.

#### ***1.1.4. Nội dung và ý nghĩa của giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự***

##### ***1.1.4.1. Nội dung của giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự***

Trước hết cần nhất mạnh rằng, nội dung của giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự nước ta có thay đổi theo tiến trình phát triển của pháp luật tố tụng hình sự. Chẳng hạn theo Điều 170 BLTTHS năm 1988 thì: "*Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử*". Như vậy, theo quy định của điều luật trên đây Tòa án là cơ quan thực hiện chức năng xét xử chỉ được xét xử những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án cũng không có quyền xét xử bị cáo về tội nhẹ hơn tội danh được ghi trong bản cáo trạng truy tố, vì tội ấy không bị VKS truy tố và cũng không bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Sau khi BLTTHS năm 1988 ban hành, để việc áp dụng pháp luật một cách thống nhất về nội dung mà điều luật quy định, ngày 08/12/1988 hai cơ quan Tòa án nhân dân Tối cao (TANDTC) và Viện kiểm sát nhân dân Tối cao (VKSNDTC) ban hành Thông tư liên ngành số 01/TTLN (gọi tắt là TTLN số: 01/TTLN) hướng dẫn: Các Tòa án không xét xử những người và những hành vi chưa được VKS truy tố và không xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh mà VKS truy tố. Với nội dung hướng dẫn trên thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử trước khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử, qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ mà trong quá trình điều tra, truy tố, Tòa án thấy cần truy tố thêm người, thêm tội hoặc xét xử bị cáo theo một tội danh khác nặng hơn, thì Tòa án trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung và thay đổi bản cáo trạng truy tố, trong trường hợp Tòa án đề nghị VKS thay đổi tội danh nặng hơn và đã trao đổi mà VKS không nhất trí thì cả hai bên phải báo cáo ngay lãnh đạo cấp trên cùng cấp của mình xin ý kiến chỉ đạo. Sau khi có văn bản báo cáo của hai cơ quan cùng cấp dưới, lãnh đạo hai cơ quan cùng cấp trên trao đổi thống nhất hướng xử lý. Trong trường hợp cả hai cùng thống nhất ý kiến thì hướng dẫn cấp dưới thi hành, trường hợp không thống nhất ý kiến thì Tòa án cấp dưới phải xét xử theo tội danh khác

bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà VKS đã truy tố, hoặc áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn khung hình phạt mà VKS đã đề nghị, Tòa án không phải báo trước cho VKS và những người tham gia tố tụng [61]. Như vậy, quy định về nội dung của điều luật và thông tư hướng dẫn đã xác định một cách cụ thể về giới hạn xét xử sơ thẩm của Tòa án, cho nên trong mọi trường hợp khi xét xử Tòa án phải căn cứ vào bản cáo trạng truy tố của VKS để xem xét các vấn đề của vụ án. Theo đó, tại phiên tòa HĐXX không được xét xử những người và những hành vi không bị VKS truy tố và không được xét xử bị cáo theo tội danh khác nặng hơn tội danh VKS truy tố nhưng được xét xử bị cáo theo khoản khác nặng hơn trong cùng một tội danh của điều luật. Quy định này đã một phần nào khắc phục được những vướng mắc giữa VKS và Tòa án trong quá trình truy tố và xét xử giúp cho việc giải quyết vụ án được chính xác, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng.

Các quy định mới này cũng xuất phát từ thực tiễn xét xử các cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương hướng dẫn thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 và trong nhiều năm qua, nó được thực hiện như là một quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chỉ “Pháp điển hoá” hướng dẫn trước đây mà thôi. Ngày 26/11/2003, tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khoá XI đã thông qua Bộ luật tố tụng hình sự (Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003). So với Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, thì Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 có nhiều quy định mới, hoặc sửa đổi, bổ sung, trong đó vấn đề giới hạn của việc xét xử cũng được sửa đổi, bổ sung tại Điều 196 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 “Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố”. Đây là giới hạn của việc xét xử hiểu theo nghĩa hẹp và cũng chủ yếu đối với Tòa án cấp sơ thẩm.

Như vậy, căn cứ vào cách hành văn của điều luật, thì nội dung của điều 196 Bộ luật tố tụng hình sự bao gồm:

- Tòa án chỉ xét xử những bị cáo mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử;



- Toà án chỉ xét xử những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Toà án quyết định đưa ra xét xử. Toà án có thể xét xử bị cáo theo điều khoản khác với điều khoản mà VKS truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội danh khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Về nội dung thứ nhất không có ý kiến khác nhau vì không Toà án nào lại đưa ra xét xử một người mà Viện kiểm sát không truy tố. Tuy nhiên, nội dung thứ hai về lý luận cũng như thực tiễn xét xử còn có những quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, Toà án không được kết án bị cáo về một tội phạm khác (tội danh khác) nặng hơn tội danh mà VKS truy tố. Ví dụ: VKS truy tố bị cáo về tội cố ý gây thương tích, thì Toà án không được kết án bị cáo về tội giết người. Nhưng Toà án án lại có quyền kết án bị cáo về tội bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà VKS đã truy tố. Ví dụ: VKS truy tố bị cáo về tội giết người, Toà án có thể kết án bị cáo về tội cố ý gây thương tích hoặc tội vô ý làm chết người. Tương tự như vậy, Toà án có thể kết án bị cáo theo điều khoản khác với điều khoản mà VKS truy tố trong cùng một điều luật. Tuy nhiên, Toà án không chỉ kết án bị cáo theo điều khoản của BLHS nhẹ hơn với điều khoản mà VKS truy tố trong cùng một điều luật, mà còn có thể kết án bị cáo về điều khoản nặng hơn với điều khoản mà VKS truy tố trong cùng một điều luật. Các quy định mới này cũng xuất phát từ thực tiễn xét xử các cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương hướng dẫn thi hành BLTTHS năm 1988 và trong nhiều năm qua, nó được thực hiện như là một quy định của BLTTHS, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 chỉ “Pháp điển hoá” hướng dẫn trước đây mà thôi.

Quan điểm thứ hai cho rằng, quy định tại Điều 196 BLTTHS là chưa phù hợp với thực tiễn xét xử. Ví dụ: Một người phạm tội giết người, nhưng VKS chỉ truy tố về tội cố ý gây thương tích, tại phiên toà sau khi xét hỏi HĐXX xác định bị cáo phạm tội giết người, kiểm sát viên cũng thừa nhận bị cáo phạm tội giết người nhưng Toà án bắt buộc phải tuyên bị cáo phạm tội cố ý gây thương tích. Mọi người dự phiên toà không hiểu nổi vì sao người giết người lại chỉ bị kết án về tội cố ý gây thương tích. Trong trường hợp này rõ ràng người kết tội bị cáo không phải Toà án mà là VKS. BLTTHS năm 2003 đã sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn chưa giải quyết

được sự bất hợp lý trong trường hợp này, các điều luật khác của BLTTHS năm 2003 cũng không có quy định nào giải quyết các trường hợp bất hợp lý này.

Đa số ý kiến cho rằng, VKS chỉ truy tố hành vi phạm tội của bị cáo ra Toà án còn việc kết án bị cáo về tội gì là do HĐXX quyết định sau khi đã xem xét các tình tiết của vụ án một cách công khai tại phiên toà, đúng như tinh thần tranh tụng mà Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị đã đề ra *“Việc phán quyết của Toà án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên toà”*.

Tuy nhiên, có ý kiến lại cho rằng, quy định tại Điều 170 BLTTHS năm 1988 như vậy là chính xác và đầy đủ, không nhất thiết phải quy định thêm như Điều 196 BLTTHS năm 2003 vừa không đầy đủ vừa mâu thuẫn ngay chính nội dung đã quy định ở trên là *“Toà án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử”*. Toà án chỉ xét xử... lại còn cho phép xét xử tội danh bằng hoặc nhẹ hơn... Vì vậy, theo quan điểm này, vấn đề là giải thích và hiểu như thế nào cho đúng chứ không cần quy định khác.

Đối với thuật ngữ, Toà án chỉ xét xử thì cần phải hiểu rằng Toà án không thể xét xử một người mà VKS không truy tố, còn việc Toà án quyết định như thế nào đối với người bị đưa ra xét xử là phải căn cứ vào các tình tiết khách quan của vụ án đối chiếu với các quy định của BLHS. Toà án chỉ xét xử những hành vi theo tội danh mà VKS đã truy tố, tức là ngoài những hành vi theo tội danh mà VKS đã truy tố thì Toà án không được xét xử những hành vi mà VKS không truy tố. Do đồng nhất hai khái niệm xét xử với kết án nên đã dẫn đến việc hiểu không đúng tinh thần của điều 170 BLTTHS 1988 và Điều 196 BLTTHS năm 2003. Chúng tôi thấy ý kiến này có nhân tố hợp lý, nhưng nếu phải hiểu như ý kiến này thì cách hành văn tại Điều 196 BLTTHS năm 2003 như hiện nay là không rõ ràng, khó hiểu vẫn cần phải sửa lại theo hướng: *“Toà án chỉ đưa ra xét xử những bị cáo mà hành vi phạm tội của họ bị Viện kiểm sát truy tố. Việc kết án bị cáo phạm tội gì do Toà án quyết định”*. Hy vọng khi có điều kiện, các nhà làm luật quan tâm đến vấn đề này một cách triệt để hơn.

#### *1.1.4.2. Ý nghĩa của giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự*

Hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật TTTHS nói riêng, trong đó có quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm là góp phần vào việc thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ-TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 theo phương hướng xác định Tòa án là trung tâm, xét xử là hoạt động trọng tâm với mục tiêu *"Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng đảm bảo công khai, dân chủ, văn minh, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp"* [15]. Theo đó, cần phải cải cách căn bản, toàn diện hệ thống Tòa án, hệ thống các cơ quan điều tra, VKS và các cơ quan hỗ trợ tư pháp khác cũng như hoạt động thực tiễn và đội ngũ cán bộ của ba hệ thống các cơ quan này, đồng thời hoàn thiện các quy định của pháp luật có liên quan, trong đó có quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là để góp phần bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và bảo đảm pháp chế trong hoạt động xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Trong đó các nhóm vấn đề cần giải quyết trong việc thực hiện cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân. Do đó, việc sửa đổi bổ sung các quy định của BLTTTHS về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là nhóm giải pháp quan trọng theo hướng nghiên cứu, rà soát, sửa đổi bổ sung trong các văn bản pháp luật nói chung và pháp luật TTTHS nói riêng một cách đồng bộ và thống nhất là nền tảng, là cơ sở để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện việc cải cách tư pháp có hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện chủ trương đường lối của Đảng trong lĩnh vực hoạt động tư pháp.

Quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thể hiện rõ sự phân định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà nước đối với VKS và Tòa án đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, đồng thời nó cũng thể hiện mối quan hệ phối hợp và chế ước lẫn nhau giữa hai cơ quan này. Tòa án và VKS là hai cơ quan tiến hành tố tụng nhân danh Nhà nước thực hiện quyền lực Nhà nước một cách khách quan, công minh vì lợi ích của Nhà nước, của xã hội cũng như lợi ích của công dân. Vì

vậy, việc nhận thức và quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự một cách đúng đắn là cơ sở bảo đảm cho bị cáo thực hiện được những quyền công dân của mình, mà cụ thể là bảo đảm cho bị cáo có điều kiện để thực hiện quyền bào chữa của mình tại phiên tòa, tạo điều kiện tranh tụng bình đẳng giữa bị cáo, người bào chữa của bị cáo với người thực hành quyền công tố. Trong đó, Chủ tọa phiên tòa với vai trò là người điều khiển phiên tòa, đồng thời làm trọng tài giữa các bên tranh tụng, HĐXX lắng nghe ý kiến tranh luận của đại diện VKS thực hành quyền công tố và những người tham gia tố tụng khác, trên cơ sở đó mới xem xét giải quyết vụ án một cách khách quan, toàn diện, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Chỉ như thế mới ngăn chặn được sự tùy tiện cũng như lạm quyền của Tòa án và VKS trong việc xử lý vụ án, đảm bảo cho bản án, quyết định của Tòa án được khách quan, đúng pháp luật.

### **1.2. Các yếu tố tác động đến việc thực hiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự**

Trước hết là yếu tố pháp luật. Chiến lược cải cách tư pháp đã được định hướng trong các Nghị quyết, văn kiện của Đảng, đã được quán triệt thành các kế hoạch hành động thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc cải cách tư pháp theo Hiến pháp năm 2013, trong đó văn bản thể hiện quan điểm nhất quán đó là Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”, Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 24/5/2005 về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”, của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện bộ máy của các cơ quan tư pháp mà trọng tâm xây dựng hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống TAND và VKSND được thể hiện qua Luật Tổ chức TAND và Luật tổ chức VKSND năm 2014, và nhiều bộ luật, luật, pháp lệnh được bổ sung sửa đổi trong đó có BLTTHS, BLHS. Đây là những đạo luật cơ bản, rất quan trọng, trực tiếp liên quan đến tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, liên quan đến yêu cầu duy trì và bảo vệ trật tự xã hội, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của công dân, đồng thời nhiều hệ thống các văn bản qui phạm pháp

luật khác được ban hành khá đầy đủ, tương đối phù hợp với thực tiễn làm cơ sở cho các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng pháp luật được thống nhất. Sau khi các văn bản pháp luật được ban hành các cơ quan có thẩm quyền đã có những hướng dẫn chi tiết và tập huấn cho các cán bộ tư pháp gồm Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên ... nắm bắt kịp thời và áp dụng thống nhất pháp luật. Trong đó chất lượng quy phạm pháp luật có tính đảm bảo và thống nhất trong hệ thống pháp luật của nước ta.

Trình độ của các cán bộ làm công tác điều tra, truy tố, xét xử ngày càng được chuẩn hóa. Việc bổ nhiệm vào các chức danh Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán ít nhất phải có bằng cử nhân luật, có kinh nghiệm trong công tác và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ của các Học viện tư pháp, học viện Tòa án. Trong quá trình bổ nhiệm, đạo đức nghề nghiệp cũng được quan tâm đúng mức, đảm bảo những người làm công tác pháp luật vừa có chuyên môn nghiệp vụ vừa có phẩm chất đạo đức chính trị vững vàng kiên định mới đáp ứng được sự đòi hỏi về trình độ dân trí ngày càng cao, do đó các cán bộ làm công tác tư pháp phải triệt để tuân thủ đúng pháp luật, hạn chế thấp nhất tình trạng oan sai xảy ra trong hoạt động xét xử.

Bên cạnh những yếu tố tác động tích cực nêu trên thì trong thực tiễn áp dụng pháp luật TTHS vẫn còn có những yếu tố tác động không tích cực đó là:

Trong một thời gian dài, các quy định của pháp luật tố tụng còn bị xem nhẹ theo quan niệm chỉ là “Thủ tục tố tụng” nên không được chú trọng, chủ yếu là các văn bản đơn hành có giá trị pháp lý thấp hơn luật. Nhiều thủ tục chưa được pháp luật tố tụng điều chỉnh hoặc các quy định của pháp luật tố tụng mang tính chung chung, chông chéo, và có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau trong thực tiễn áp dụng một thời gian dài. Khi áp dụng pháp luật tố tụng các cơ quan tiến hành tố tụng quá coi trọng các văn bản hướng dẫn, thậm chí cả công văn, ý kiến chỉ đạo của cấp trên, mà thiếu quan tâm đến các qui định trong bộ luật, luật. Pháp luật qui định về tổ chức hoạt động của VKS và Tòa án còn theo đơn vị hành chính. Hoạt động xét xử của Tòa án là nhân danh công lý và chỉ căn cứ vào pháp luật cho nên việc tổ chức của Tòa án ở nước ta hiện nay theo đơn vị hành chính lãnh thổ nên còn nhiều hiện tượng can thiệp của chính quyền địa phương, của tổ chức Đảng vào hoạt động xét xử. Trước hết cần khẳng định sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của các cơ

quan tiến hành tố tụng là một nguyên tắc hiến định do đó cần phải tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng để Tòa án thực hiện tốt chức năng xét xử. Vì vậy nếu sự can thiệp không đúng của chính quyền địa phương và tổ chức Đảng vào hoạt động xét xử các vụ án cụ thể sẽ làm cho các bản án hay quyết định của Tòa án thiếu khách quan, chính xác. Để khắc phục tình trạng này quan điểm chỉ đạo của Đảng trong cải cách tư pháp là hoạt động và tổ chức Tòa án không phụ thuộc vào cấp hành chính để hạn chế sự can thiệp của cơ quan hành pháp vào hoạt động tư pháp. Tuy nhiên Đảng lãnh đạo chặt chẽ hoạt động tư pháp và các cơ quan tư pháp về chính trị, tổ chức cán bộ, khắc phục tình trạng buông lỏng lãnh đạo hoặc can thiệp không đúng vào hoạt động tư pháp.

Pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan hỗ trợ tư pháp chưa đầy đủ, kịp thời, cơ quan bảo trợ tư pháp chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay do thiếu về số lượng, kém về chất lượng. Đội ngũ Luật sư, Giám định viên tư pháp trong một thời gian dài chưa chuyên nghiệp hóa, chưa được đào tạo bài bản về chuyên môn.

Ngoài ra còn một số yếu tố khác ảnh hưởng đến hoạt động TTHS là chế độ đãi ngộ đối với người công tác trong các cơ quan tiến hành tố tụng chưa được hợp lý, qui định nhiệm kỳ của Kiểm sát viên, Thẩm phán cũng chưa phù hợp, việc trang bị cơ sở vật chất tuy có cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế.

Hiện nay có rất nhiều hạn chế, bất cập trong việc bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho hoạt động xét xử của Tòa án thiếu khách quan. Những bất cập này tồn tại từ các qui định về tổ chức thực hiện hoạt động xét xử đến nhận thức của những người tiến hành tố tụng trong quá trình áp dụng pháp luật TTHS. Mặc dù trên thực tế nguyên tắc về tính độc lập của Tòa án và các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã được ghi nhận chính thức trong Hiến pháp và nhiều văn bản pháp luật khác song nó vẫn chưa thực sự được tôn trọng và tuân thủ, mặt khác quá trình xét xử của Tòa án chưa thật sự coi trọng nguyên tắc tranh tụng mà vẫn nặng về thẩm vấn, xét hỏi, tạo ra sự bất bình đẳng giữa các bên tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến hoạt động xét xử của Tòa án giải quyết vụ án thậm chí thiếu khách quan, thiếu công bằng.

Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung các luật tố tụng theo hướng quy định cụ thể những hành vi bị coi là can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân như (gây sức ép, tác động bằng những lợi ích vật chất hoặc tinh thần...) đồng thời cùng với việc quy định về vấn đề này, thì cũng phải có những chế tài kỷ luật, chế tài hành chính, chế tài hình sự nghiêm khắc để xử lý, ngăn chặn và phòng ngừa những hành vi can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm. Để bảo đảm cho Tòa án độc lập xét xử, cần xem xét sửa đổi về vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm đối với các vụ án hình sự tại Điều 196 BLTTHS hiện hành. Bởi vì, điều luật quy định khi xét xử sơ thẩm “Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử”. Nếu tội danh mà VKS truy tố mâu thuẫn với kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì điều luật này mặc nhiên trái với quy định của Hiến pháp năm 2013 đó là “nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa được bảo đảm”, trái với các Nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp “Việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa” và trên thực tiễn vấn đề này đã được áp dụng nên gây ra sự hoài nghi cho xã hội, khiến dư luận không đồng tình.

### **1.3. Khái quát lập pháp tố tụng hình sự Việt Nam về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003**

Là cơ quan thực hiện chức năng xét xử, tức là xem xét và phân xử quan điểm của bên buộc tội và bên gỡ tội, tự Tòa án không có chức năng buộc tội nên Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quan điểm này của nhà làm luật nước ta chỉ được thể hiện trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988. Còn ở nước ta trước khi BLTTHS năm 1988 được ban hành, chưa có văn bản qui phạm pháp luật nào qui định cụ thể về giới hạn xét xử sơ thẩm, vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm cũng như thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân được qui định trong từng việc cụ thể từ khi thụ lý vụ án hình sự cho đến khi mở phiên tòa xét xử, thẩm vấn, nghị án và tuyên án... bằng cách thông qua các qui định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của TAND mà xác định thẩm quyền và giới hạn xét xử của Tòa án. [22, tr.1]

Năm 1964, giới hạn xét xử lần đầu tiên được TANDTC qui định tại đề án về trình tự xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Đến năm 1974 căn cứ vào những qui định của pháp luật và tổng kết thực tiễn công tác xét xử, TANDTC đã ban hành thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 hướng dẫn về trình tự sơ thẩm vụ án hình sự. Theo tinh thần của thông tư trên, khi giải quyết các vấn đề: Cấu thành tội phạm, năng lực chịu trách nhiệm hình sự của bị cáo, tội danh và điều luật áp dụng mà Tòa án có ý kiến khác với ý kiến của VKS thì bắt buộc Tòa án phải tiến hành họp trừ bị với VKS cùng cấp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án. Tại phiên họp này, các vấn đề được đưa ra thảo luận, sau khi thảo luận mà VKS nhất trí với tòa án về việc phải điều tra bổ sung về tội phạm của bị cáo đã bị truy tố, hoặc điều tra thêm về tội phạm khác hoặc người phạm tội khác mà không thể tách ra để xử riêng thì Tòa án trả hồ sơ để VKS điều tra bổ sung. Trong quá trình điều tra bổ sung, VKS có quyền truy tố thêm người, thêm tội hoặc đổi tội danh nhẹ hơn, nặng hơn bằng một bản cáo trạng mới. Trường hợp Tòa án không nhất trí với VKS về việc thay đổi cáo trạng thì Tòa án vẫn phải đưa vụ án ra xét xử nhưng trong quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án phải ghi tội danh mà VKS truy tố và tội danh mà bị cáo có thể bị xét xử.

Việc đưa vụ án ra xét xử mà giữa Tòa án và VKS chưa thống nhất về tội danh thì giao cho HĐXX căn cứ vào tình hình thực tế tại phiên tòa để quyết định. Tại phiên tòa HĐXX căn cứ vào kết quả thẩm vấn công khai và tranh tụng để định tội danh đối với bị cáo. Như vậy, thông tư này đã xác định được quyền độc lập của HĐXX trong việc xem xét, đánh giá và quyết định tội danh của bị cáo mà không phụ thuộc vào quyết định truy tố của VKS. Có thể thấy rằng đây là một qui định phù hợp vì nó đã tôn trọng nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập trên cơ sở xem xét đánh giá các tình tiết khách quan của vụ án tại phiên tòa.

Qua một thời gian dài áp dụng thông tư trên cơ sở tổng kết lý luận và thực tiễn trong công tác xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự lần đầu tiên được pháp điển hóa tại BLTTHS năm 1988 được qui định tại điều 170 BLTTHS đó là: “Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử”.

Như vậy theo qui định của điều luật thì Tòa án chỉ được xét xử những hành



vi theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án không có quyền xét xử bị cáo về tội danh nhẹ hơn tội danh ghi trong bản cáo trạng vì tội ấy không bị VKS truy tố và cũng không bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Để hướng dẫn thi hành BLTTHS năm 1988, TANDTC và VKSNDTC đã ban hành thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8/12/1988 hướng dẫn cho các Tòa án địa phương không xét xử những người và những hành vi chưa được VKS truy tố và không xét xử bị cáo tội danh nặng hơn tội danh mà VKS truy tố.

Sau một thời gian dài thực hiện về giới hạn xét xử sơ thẩm theo Điều 170 BLTTHS năm 1988, cho đến khi BLTTHS năm 2003 được ban hành tiếp tục được khẳng định lại về giới hạn xét xử sơ thẩm tại Điều 196 BLTTHS đó là *“Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố”*. Như vậy, việc bổ sung qui định này cho phép Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS truy tố. Việc bổ sung này chỉ là luật hóa kết luận trong tổng kết công tác xét xử của Tòa án năm 1989. Với qui định này, tại phiên tòa, qua xét hỏi tranh tụng mà HĐXX xét thấy bị cáo phạm một tội khác nặng hơn và Kiểm sát viên cũng thừa nhận điều đó thì HĐXX cũng không thể kết tội bị cáo theo tội danh nặng hơn tội đã được VKS truy tố trong bản cáo trạng là điều bất hợp lý. Do qui định của điều luật mà trong quá trình thực tiễn áp dụng đã làm phát sinh nhiều vướng mắc cả về lý luận và thực tiễn; do vậy, ngày 27/11/2015, Quốc hội nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam đã thông qua BLTTHS trong đó có qui định về giới hạn xét xử tại khoản 3 Điều 298 BLTTHS năm 2015 là: *“Trong trường hợp thấy cần xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo, người bào chữa biết, nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó”*. Có thể nói, việc sửa đổi, bổ sung thêm về nội dung này đã tiếp tục mở rộng về phạm vi giới hạn xét xử của Tòa án bảo đảm cho các Thẩm phán và HTND thật sự độc lập khi

tiến hành xét xử mà không còn phải phụ thuộc tội danh của VKS truy tố nữa. Mặc dù BLTTHS năm 2015 tuy đã được Quốc hội thông qua nhưng chưa có hiệu lực thi hành, song cũng cho thấy rằng việc qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm này sẽ góp phần vào việc xét xử của Tòa án thật sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

### **Kết luận Chương 1**

Việc nghiên cứu của lý luận về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự giúp chúng ta hiểu rõ hơn nội dung và đưa ra một khái niệm tương đối đầy đủ về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong TTHS là: Phạm vi mà Tòa án cấp sơ thẩm được xem xét và giải quyết vụ án theo những bị cáo và những hành vi mà VKS đã truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Bên cạnh việc phân tích về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, luận văn cũng đã phân tích và làm rõ hơn về các cơ sở lý luận và thực tiễn thi hành của giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, mà đặc biệt là các nguyên tắc cơ bản của TTHS, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong TTHS, mối quan hệ chặt chẽ giữa các giai đoạn trong TTHS, đồng thời vai trò của Tòa án trong tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm nhằm xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong việc giải quyết vụ án hình sự.

Trên cơ sở đó, thấy được ý nghĩa về mặt chính trị- xã hội về mặt pháp lý và thực tiễn của quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự để góp phần vào việc thực hiện các quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong thực tế có hiệu quả tốt hơn. Đây cũng là cơ sở để nghiên cứu các quy định pháp luật TTHS về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và thực tiễn áp dụng thi hành tại Chương 2 dưới đây. Đồng thời cũng là cơ sở xem xét, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong pháp luật TTHS nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn thi hành pháp luật, tránh được các tranh chấp và vướng mắc không đáng có trong thực tiễn thi hành về pháp luật TTHS.

**CHƯƠNG 2**  
**QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003**  
**VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**2.1. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự**

**2.1.1. Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi đã bị Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử**

Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được ghi nhận tại Điều 196 BLTTHS năm 2003 như sau: "*Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS đã truy tố*" [43]. Phân tích nội dung qui định trên đây có thể thấy Điều luật này ghi nhận lại một phần của quy định tại Điều 170 BLTTHS năm 1988 kết hợp với việc luật hóa hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 08/12/1988 của TANDTC và VKSNDTC (sau đây gọi tắt là TTLN số 01) về việc hướng dẫn thi hành một số quy định trong BLTTHS năm 1988 về giới hạn xét xử sơ thẩm. Như vậy, thực chất việc bổ sung quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự cũng không có gì thay đổi so với Điều 170 BLTTHS năm 1988. Tuy nhiên, việc bổ sung này đã khắc phục được phần nào tình trạng lẫn lộn giữa quan hệ hành chính và quan hệ tố tụng trong hoạt động TTHS, hạn chế được việc giải quyết vụ án không dựa trên cơ sở pháp luật và góp phần bảo đảm cho Tòa án có quyền áp dụng pháp luật theo đúng chức năng của mình, vì Tòa án có toàn quyền và độc lập khi xét xử bị cáo theo khoản khác có thể nặng hơn hoặc nhẹ hơn với khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS đã truy tố. Điều này được phù hợp với nguyên tắc "*Thẩm phán, HTND độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật*". Theo đó, thì giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bao gồm các nội dung cụ thể sau:

*\* Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố bằng một bản cáo trạng*

Cáo trạng là một trong những quyết định của VKS sau khi cơ quan điều tra có bản kết luận điều tra vụ án chuyển sang VKS đề nghị truy tố đối với người phạm tội và những hành vi do họ thực hiện ra trước Tòa án cấp có thẩm quyền để xét xử, đây là văn bản tố tụng pháp lý để Tòa án làm căn cứ quyết định đưa vụ án ra xét xử về những người và những hành vi của họ đã bị VKS truy tố. Như vậy, Tòa án chỉ được xét xử những hành vi của bị cáo đã bị VKS truy tố (bao gồm số lượng và tính chất của hành vi) không phải là hành vi chung chung mà là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS và những hành vi đó được quy định thành những tội danh cụ thể của BLHS. Tòa án không được xét xử thêm bất kỳ người nào khác hay bất kỳ hành vi nào khác nếu như những người và những hành vi đó chưa bị VKS truy tố trong bản cáo trạng. Giới hạn xét xử của Tòa án chính là phạm vi những người và những hành vi đã bị VKS truy tố trong bản cáo trạng. Nếu xét thấy trong vụ án có đồng phạm khác hoặc có hành vi phạm tội khác mà vì lý do nào đó, người đồng phạm hoặc hành vi phạm tội khác đó chưa được VKS truy tố trong bản cáo trạng thì Tòa án cũng không được quyền xét xử đối với những đồng phạm và hành vi phạm tội khác đó, bởi Tòa án là cơ quan thực hiện chức năng xét xử chứ không phải là cơ quan thực hiện chức năng buộc tội.

Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 104 BLTTHS năm 2003 có quy định: "...*HĐXX ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu VKS khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra...*" [43]. Như vậy, trong quá trình xét xử tại phiên tòa mà HĐXX phát hiện ra người phạm tội mới cần phải điều tra thì HĐXX có quyền ra quyết định khởi tố vụ án hoặc yêu cầu VKS khởi tố vụ án hình sự, đây được xem là một trong các quy định đảm bảo được nguyên tắc không làm xấu đi tình trạng của bị cáo và đảm bảo được quyền bào chữa của bị cáo, nhưng trái lại, Tòa án mà cụ thể là HĐXX đã thực hiện một phần chức năng buộc tội thay cho VKS là không đúng với chức năng, quyền hạn của Tòa án trong hoạt động TTHS mà Hiến pháp đã ghi nhận. Như vậy, việc quy định này cho thấy sự phân định chức năng, nhiệm vụ giữa VKS và Tòa án

trong TTTHS chưa có sự rạch ròi, tạo kẽ hở để bỏ lọt tội phạm, làm nảy sinh nhiều vi phạm pháp luật khác. Có thể nói bản cáo trạng là văn bản tố tụng thể hiện quan điểm chính thức của VKS về tội danh của bị can, nhưng đó không phải là quan điểm bất biến bởi nhận thức là cả một quá trình lâu dài. Sau khi ra quyết định truy tố, nếu thấy có một trong những căn cứ quy định tại Điều 107 BLTTHS hoặc khi có căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 BLHS thì VKS có quyền rút quyết định truy tố trước khi Tòa án mở phiên tòa và đề nghị Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án theo khoản 1 Điều 169 và Điều 181 BLTTHS và nhiều trường hợp khác có sự thay đổi cơ bản về tội danh nhưng Tòa án không có quyền quyết định.

Vấn đề đặt ra ở đây là, quá trình thẩm vấn tranh tụng tại phiên tòa HĐXX nhận thấy hành vi phạm tội của bị cáo phạm một tội khác hoặc cần áp dụng tội danh nhẹ hơn tội mà VKS truy tố thì Tòa án có được xét xử không? Hoặc trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã trao đổi với VKS thay đổi cáo trạng nhưng VKS không đồng ý và tại phiên tòa sau quá trình thẩm vấn công khai HĐXX nhận thấy có đủ cơ sở kết luận bị cáo phạm tội như tội danh mà Tòa án đã đề nghị VKS thay đổi trong thời hạn Tòa án chuẩn bị xét xử trước khi mở phiên tòa, nhưng vì giới hạn của Điều 196 mà HĐXX vẫn phải tuyên theo tội danh mà VKS đã truy tố. Bởi, Điều 196 cũng không nói đến việc Tòa án có thể quy thêm tội danh đối với hành vi bị truy tố hoặc định tội danh nặng hơn. Như vậy, là vô hình chung VKS đã quyết định cho HĐXX về tội danh chứ không phải HĐXX quyết định về tội danh. Vì vậy, cần phải tiếp tục đưa ra nghiên cứu, sửa đổi để hoàn thiện những điểm như sau:

*Thứ nhất*, không nên quy định ràng buộc Tòa án "chỉ" xét xử những bị cáo và những hành vi của bị cáo theo tội danh của VKS truy tố mà chỉ nên quy định: "Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi của bị cáo đã bị VKS truy tố"

*Thứ hai*, cần quy định cho Tòa án có quyền quyết định đưa ra xét xử các bị cáo và các hành vi của bị cáo đã bị VKS truy tố theo tội danh và điều luật khác với tội danh và điều luật mà VKS đã truy tố, nhưng phải đảm bảo được quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa.

*Thứ ba*, cho phép HĐXX được toàn quyền xét xử những hành vi của bị cáo đã được đưa ra xét xử theo tội danh do HĐXX xác định dựa trên các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

*\* Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử*

Sau khi Tòa án tiếp nhận hồ sơ vụ án do VKS chuyển sang truy tố bằng một bản cáo trạng, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án một cách khách quan, toàn diện, Thẩm phán quyết định đưa vụ án ra xét xử. Việc Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử không có nghĩa là Thẩm phán đồng nhất quan điểm với VKS về tội danh, điều khoản của BLHS mà VKS đã truy tố viện dẫn trong nội dung bản cáo trạng. Vì, quyết định đưa vụ án ra xét xử của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa là một văn bản tố tụng được thể hiện về quan điểm của mình đối với vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án mình và có đủ căn cứ để đưa ra xét xử đối với những bị cáo và những hành vi đã bị VKS truy tố. Mục đích của quyết định đưa vụ án ra xét xử là tạo điều kiện để cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có đủ điều kiện thực hiện các quyền của mình theo quy định của pháp luật TTHS sau khi họ nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án.

Như vậy, quyết định đưa vụ án ra xét xử của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa chính là cơ sở để Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với những bị cáo và những hành vi của bị cáo đã bị VKS truy tố, và chỉ những bị cáo nào, những hành vi nào đã bị VKS truy tố được Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa quyết định đưa ra xét xử thì Tòa án mới được phép xét xử tại phiên tòa. Tuy nhiên, hiểu như thế nào là những hành vi theo tội danh VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử? Vấn đề đặt ra ở đây là một người hoặc một số người có thể thực hiện nhiều hành vi khách quan. Vì vậy, khi xác định giới hạn xét xử sơ thẩm cần phân biệt trong các trường hợp cụ thể như sau:

*Một là*, nếu chỉ có một người phạm tội và chỉ thực hiện một hành vi khách quan thì việc xác định hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án quyết định đưa ra xét xử căn cứ vào hành vi mà người phạm tội thực hiện với hành

vi mà VKS truy tố về một tội danh được quy định trong BLHS và Toà án quyết định đưa ra xét xử để xác định giới hạn của việc xét xử. *Vi dụ:* Khoản 22 giờ 40 ngày 26/6/2016 tại quán Cà phê Hương Cau thuộc địa bàn quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Công an quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bắt quả tang Lê Văn Thành có hành vi tàng trữ trái phép 1,531 gam ma túy trong người để sử dụng. VKSND quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng truy tố Lê Văn Thành về hành vi "*Tàng trữ trái phép chất ma túy*" theo khoản 1 Điều 194 BLHS. Toà án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cũng quyết định đưa Lê Văn Thành ra xét xử về tội "*Tàng trữ trái phép chất ma túy*" theo khoản 1 Điều 194 BLHS là đúng với quy định tại Điều 196 BLTTHS.

*Hai là*, trường hợp tuy chỉ có một người phạm tội nhưng lại thực hiện nhiều hành vi khác nhau thì việc xác định hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và Toà án quyết định đưa ra xét xử chỉ căn cứ vào hành vi mà VKS truy tố về một tội danh được quy định trong BLHS và Toà án quyết định đưa ra xét xử để xác định giới hạn của việc xét xử. Chẳng hạn: Nguyễn Đình Trung có hai hành vi "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" nhưng VKS quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng chỉ truy tố Nguyễn Đình Trung về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" còn không truy tố Nguyễn Đình Trung về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" thì Toà án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng không được xét xử Nguyễn Đình Trung về hành vi "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*". Nếu Toà án thấy việc VKS không truy tố Nguyễn Đình Trung về hành vi "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm thì chỉ có thể quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung và yêu cầu VKS truy tố Nguyễn Đình Trung về hành vi "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*", trường hợp Tòa án đã trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung mà VKS vẫn không truy tố thì Toà án chỉ có thể kiến nghị trong bản án hoặc kiến nghị bằng văn bản với VKS cấp trên trực tiếp để VKS cấp trên xem xét việc không truy tố của VKS cấp dưới đối với Nguyễn Đình Trung về hành vi "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" mà Toà án yêu cầu, HĐXX không có quyền xét xử thêm về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" đối với Nguyễn Đình Trung.

*Ba là*, trường hợp cũng chỉ có một người phạm tội và người này cũng thực hiện nhiều hành vi khách quan và tất cả những hành vi khách quan đó VKS chỉ truy tố về một tội, nhưng Toà án thấy trong các hành vi mà VKS truy tố có hành vi cấu thành tội khác với tội mà VKS truy tố thì Toà án được xét xử tất cả những hành vi mà VKS truy tố nhưng không được kết án tất cả những hành vi đó về một tội danh và cũng không được kết án thêm tội danh mà VKS không truy tố. Chẳng hạn: Nguyễn Thị Sáu bị VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" vì đã 7 lần chiếm đoạt của ông Ngô Văn Hùng số tiền 540.000.000đ, trong thời hạn chuẩn bị xét xử hoặc tại phiên tòa, Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa hoặc HĐXX qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án hoặc quá trình thẩm vấn công khai tranh tụng tại phiên tòa thấy rằng hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Sáu chỉ có 5 lần "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với số tiền 400.000.000đ, còn lại 2 lần có hành vi "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" với số tiền 140.000.000đ, Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa trong thời hạn chuẩn bị xét xử hoặc tại phiên tòa HĐXX phát hiện được việc truy tố của VKS đối với Nguyễn Thị Sáu là không đúng thì trả hồ sơ vụ án cho VKS để điều tra bổ sung để thay đổi nội dung bản cáo trạng để truy tố Nguyễn Thị Sáu thêm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", nếu sau khi trả hồ sơ để điều tra bổ sung thay đổi nội dung bản cáo trạng mà VKS không đồng ý thay đổi cáo trạng vẫn truy tố Nguyễn Thị Sáu như cũ, thì trong trường hợp này HĐXX vẫn xét xử Nguyễn Thị Sáu cả 7 hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của ông Hùng số tiền 300.000.000đ, đồng thời kiến nghị VKS cấp trên trực tiếp xem xét mà không được tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Sáu không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" về số tiền 150.000.000đ. Vì nếu tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Sáu không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" về số tiền 150.000.000đ của ông Hùng và bản án có hiệu lực pháp luật thì không thể truy cứu trách nhiệm hình sự Nguyễn Thị Sáu về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" số tiền 150.000.000đ.

*Bốn là*, trường hợp có nhiều người cùng thực hiện một hành vi phạm tội thì việc xác định giới hạn việc xét xử cũng tương tự như trường hợp một người thực



hiện một hành vi phạm tội. Nếu có người nào chưa bị VKS truy tố thì Tòa án trả hồ sơ vụ án để VKS điều tra bổ sung truy tố thêm người phạm tội, nếu Tòa án đã trả hồ sơ vụ án mà VKS vẫn không thay đổi cáo trạng giữ nguyên quyết định truy tố và không truy tố thêm thì Tòa án chỉ được xét xử những bị cáo mà VKS đã truy tố và kiến nghị với Tòa án cấp có thẩm quyền xem xét theo trình tự Giám đốc thẩm.

*Năm là*, Trường hợp nhiều người cùng thực hiện nhiều hành vi phạm tội nhưng đều bị VKS truy tố về một tội thì khi xác định giới hạn việc xét xử căn cứ vào hành vi của từng người phạm tội cụ thể và vai trò tham gia của họ vào việc thực hiện tội phạm, mà không tách bạch hành vi phạm tội cụ thể của từng người. Chẳng hạn: Khoảng 11 giờ 30 ngày 20/11/2015 Nguyễn Lê Phương, Hà Văn Tiến, Phan Thanh Bình, Lê Công Cơ và Trần Nhật Minh là bạn bè học cùng lớp 12/6 trường Trung học phổ thông Thái Phiên Đà Nẵng rủ nhau đi thăm thầy giáo chủ nhiệm cũ nhân ngày Nhà giáo Việt Nam, sau khi thăm thầy giáo xong, cả bọn tụ tập nhau tại nhà Hà Văn Tiến tại số 50 Lê Duẩn, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng để nhậu, trong lúc ngồi nhậu với nhau thì Phan Thanh Bình rủ cả nhóm đến nhà ông Nguyễn Quý tại số 70 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là người hàng xóm ở sát nhà của Bình để trộm cắp tài sản bán lấy tiền mua bia uống (Vì Bình biết nhà ông Quý giàu có và thường không có người ở nhà), khi Bình đề xuất cả bọn không có ý kiến gì nhưng chỉ có Bình, Tiến tự ý lấy xe của Cơ chở nhau đến nhà ông Quý lén lút vào nhà ông Quý lấy trộm được 01 máy ảnh hiệu Sony, 10 chỉ vàng 9,8T (hiệu Hoa Kim Nguyên) rồi đem về nhà Tiến, lúc này Phương, Cơ và Minh do uống nhiều bia rượu say nên nằm ngủ, khi cả ba tỉnh dậy thì Tiến đưa tài sản trộm cắp được cho Trần Nhật Minh lấy phương tiện xe máy của Cơ chở Phương tìm nơi tiêu thụ bán lấy tiền tiêu xài chung. Với nội dung trên VKS nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xác định tất cả các bị can Phương, Tiến, Bình, Cơ và Minh đều được coi là cùng thực hiện hành vi trộm cắp tài sản và truy tố về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 BLHS. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 45/HSST ngày 19/5/2016 HĐXX Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tuyên các bị cáo Phan Thanh Bình, Hà Văn Tiến phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 BLHS và các bị

cáo Nguyễn Lê Phương, Lê Công Cơ và Trần Nhật Minh phạm tội " Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 250 BLHS. Như vậy, trong trường hợp này Tòa án thấy trong số những người mà VKS truy tố có người không phạm tội trộm cắp tài sản mà chỉ phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nên đã kết án người đó về tội phạm mà Tòa án xác định là không trái với quy định tại điều 196 BLTTHS (tội danh bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà VKS truy tố), tức là, không xét xử người và những hành vi mà VKS không truy tố hoặc xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà VKS đã truy tố.

Sáu là, trường hợp nhiều người trong cùng một vụ án bị truy tố về nhiều tội khác nhau thì phải căn cứ vào hành vi của từng người mà họ bị VKS truy tố và Tòa án quyết định đưa ra xét xử để xác định giới hạn của việc xét xử như trường hợp đối với một người đã phân tích ở trên.

***2.1.2. Tòa án xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát truy tố trong cùng một điều luật về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố***

Để hiểu rõ hơn về nội dung này chúng ta cần phải làm rõ các vấn đề chính sau đây:

*\* Tòa án có thể xét xử bị cáo và hành vi của bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát truy tố trong cùng một điều luật*

Tại tiểu mục 2.1 mục 2 phần II Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: "2.1. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật, có nghĩa là với những hành vi mà VKS truy tố, Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn hoặc theo khoản nhẹ hơn so với khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật" [64]. Như vậy, Tòa án xét xử hành vi của bị cáo theo khoản khác với khoản mà VKS truy tố trong cùng điều luật sẽ có hai trường hợp:

Trường hợp thứ nhất: Tòa án xét xử hành vi của bị cáo theo khoản nhẹ hơn khoản mà VKS truy tố trong cùng điều luật. Đây hoàn toàn phù hợp với nội dung giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, về tội danh Tòa án xét xử đúng theo tội danh mà VKS truy tố, về nguyên tắc thì việc xét xử bị cáo theo khung hình phạt nhẹ hơn

phù hợp với nguyên tắc nhân đạo có lợi cho bị cáo, đồng thời cũng phù hợp với nguyên tắc "Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật".

Trường hợp thứ hai: Tòa án xét xử hành vi của bị cáo theo khung nặng hơn khoản mà VKS truy tố trong cùng điều luật. Trong trường hợp này, Tòa án đã xét xử hành vi của bị cáo theo đúng tội danh mà VKS truy tố, nhưng xét về tính chất thì có hai quan điểm trái ngược nhau. Quan điểm thứ nhất cho rằng, nếu Tòa án được quyền xét xử hành vi của bị cáo theo khung hình phạt nặng hơn sẽ đảm bảo được nguyên tắc "Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật", ngược lại quan điểm thứ hai thì cho rằng sẽ không đảm bảo nguyên tắc "Không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo" và vi phạm quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn khoản mà VKS truy tố thì cần chú ý:

Khi xét xử thấy có đủ căn cứ để xác định hành vi của bị cáo phạm tội theo khoản có khung hình phạt nặng hơn và thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp trên trực tiếp thì HĐXX phải hoãn phiên tòa, trả hồ sơ cho VKS cùng cấp chuyển vụ án lên VKS cấp trên trực tiếp ra Quyết định truy tố bị cáo ra trước Tòa án có thẩm quyền xét xử, không được trả hồ sơ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vì HĐXX chưa xử thì chưa có thể biết bị cáo phạm tội theo khoản nặng hơn hay không.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa qua nghiên cứu hồ sơ nếu xét thấy vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án mình thì trả hồ sơ vụ án cho VKS cùng cấp nhưng nếu VKS cùng cấp không đồng ý chuyển vụ án lên VKS cấp trên trực tiếp mà cho rằng vẫn thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cùng cấp thì Tòa án phải ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp trên trực tiếp để Tòa án cấp trên yêu cầu VKS cùng cấp thay đổi bản cáo trạng truy tố người phạm tội theo khoản khác thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp trên. Nhưng ý kiến này lại cho là chưa hợp lý: Nếu VKS cấp trên trực tiếp cũng không đồng ý với ý kiến của Tòa án cấp trên cùng cấp thì Tòa án cũng không thể xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền được.

Nếu khoản mà Tòa án xác định xét xử đối với bị cáo có khung hình phạt thuộc trường hợp phải cử người bào chữa cho bị cáo thì trước khi mở phiên tòa Tòa án phải làm các thủ tục để bị cáo thực hiện quyền bào chữa của mình theo qui định pháp luật tố tụng hình sự.

Nếu khoản mà Tòa án xác định xét xử đối với bị cáo có khung hình phạt nặng hơn và cũng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án mình thì trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án không phải thông báo cho bị cáo biết khoản mà Tòa án xét xử đối với bị cáo như hướng dẫn trước đây. Vì, Điều 196 BLTTHS năm 2003 đã qui định cho phép Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn khoản mà VKS truy tố trong cùng một điều luật, trừ trường hợp theo qui định của pháp luật phải cử người bào chữa cho bị cáo bởi vì đây là nguyên tắc cơ bản của TTHS.

Để giải quyết những vướng mắc này nhà làm luật cần phải tiếp tục nghiên cứu sửa đổi điều 196 BLTTHS nhưng trước mắt để khắc phục những vướng mắc trên đòi hỏi TANDTC và VKSNDTC cần ban hành một thông tư liên tịch hướng dẫn cho các Tòa án địa phương thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nếu thấy có căn cứ để xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn thì thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa trao đổi trực tiếp với VKS đồng cấp để trả hồ sơ điều tra bổ sung theo hướng truy tố bị cáo theo khoản nặng hơn. Nếu VKS không chấp nhận thì việc thông báo cho bị cáo biết là Tòa án sẽ xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án. Tại phiên tòa sau khi thẩm vấn và tranh tụng nếu HĐXX thấy có đủ căn cứ kết tội bị cáo theo khoản nặng hơn, thì HĐXX cần hỏi bị cáo về vấn đề có yêu cầu hoãn phiên tòa để bị cáo chuẩn bị cho việc mời người bào chữa hay không. Nếu bị cáo yêu cầu hoãn phiên tòa thì HĐXX phải hoãn phiên tòa và ngược lại bị cáo không yêu cầu thì HĐXX xét xử bình thường. Trường hợp nếu khoản nặng hơn có mức hình phạt cao nhất là tử hình thì nhất thiết HĐXX phải hoãn phiên tòa để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo theo quy định của PLTTHS.

*Tòa án có thể xét xử bị cáo và hành vi của bị cáo về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS truy tố*

Với nội dung này, trước hết chúng ta cần phải hiểu như thế nào là "Tội phạm

nặng hơn", như thế nào là "Tội phạm nhẹ hơn" và như thế nào là "Hai tội phạm bằng nhau". Tại Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn tại tiểu mục 2.2 phần II rất đầy đủ và chi tiết. Trong thực tiễn xét xử cho thấy một hành vi phạm tội cấu thành một tội khác mà tội đó lại bằng với tội danh mà VKS truy tố là rất hiếm nhưng xét về lý thuyết thì vẫn có thể xảy ra cho nên khi xác định tội khác bằng tội mà VKS truy tố thì cần so sánh mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất giữa hai tội, nếu mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất của tội mà VKS truy tố bằng với mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất của tội mà Tòa án định xét xử thì hai tội bằng nhau. Ngược lại, trường hợp Tòa án xét xử hành vi của bị cáo theo tội khác nhẹ hơn tội mà VKS truy tố là phổ biến trong thực tiễn đã xét xử và việc so sánh giữa tội danh mà VKS truy tố với tội danh mà Tòa án định xét xử, tội nào nặng hơn, tội nào nhẹ hơn cũng không có gì phức tạp, chỉ cần căn cứ vào mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất giữa hai tội. Tuy nhiên khi xét xử nếu xác định hành vi phạm tội của bị cáo theo tội danh bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà VKS truy tố thì cần chú ý như sau:

*Một là*, Điều luật qui định Tòa án có thể xét xử hành vi của bị cáo về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn chứ không qui định khoản nhẹ hơn nên khi xác định cần phải so sánh hai điều luật qui định hai tội danh đó chứ không phải qui định hai khoản của điều luật về tội danh mà VKS truy tố với khoản của điều luật về tội danh mà Tòa án định xét xử. Chẳng hạn: VKS truy tố Trần Văn H về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 3 Điều 140 BLHS (có khung hình phạt từ 7 năm đến 15 năm tù) nhưng Tòa án thấy bị cáo H phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 2 Điều 139 BLHS (có khung hình phạt từ 2 năm đến 7 năm tù) thì tòa án cũng không được phép xử H về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 2 Điều 139 BLHS. Bởi lẽ, tuy khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 139 BLHS nhẹ hơn khung hình phạt qui định tại khoản 3 Điều 140 BLHS nhưng tội danh "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" là tội danh nặng hơn tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

*Hai là*, phải đảm bảo hành vi phạm tội đã bị VKS truy tố nhưng do VKS xác

định không đúng tội danh thì Tòa án mới được xét xử tội danh khác cho đúng pháp luật, nếu hành vi phạm tội của bị cáo không cấu thành tội danh mà VKS đã truy tố hoặc chưa đủ căn cứ để kết án người phạm tội nhưng Tòa án lại phát hiện hành vi khác của bị cáo có cấu thành tội danh bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà VKS truy tố thì cũng không được xét xử hành vi của bị cáo về tội danh này vì hành vi của bị cáo chưa bị VKS truy tố.

*Tòa án có thể xét xử bị cáo theo tội danh nhẹ nhất trong các tội VKS đã truy tố hoặc về tội nhẹ hơn các tội VKS đã truy tố đối với tất cả các hành vi của bị cáo khi bị VKS truy tố nhiều tội với nhiều hành vi phạm tội*

Tại tiểu mục 2.3 mục 2 phần II Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP hướng dẫn "Khi VKS truy tố bị cáo về nhiều tội với nhiều hành vi phạm tội, thì giới hạn của việc xét xử đối với từng tội được thực hiện theo hướng dẫn tại các tiểu mục 2.1 và 2.2 mục 2 phần II của nghị quyết này. Tòa án cũng có thể xét xử bị cáo về tội nhẹ nhất trong các tội mà VKS truy tố hoặc về tội nhẹ hơn tất cả các tội mà VKS truy tố đối với tất cả các hành vi phạm tội đó" [64].

Theo hướng dẫn này, khi VKS truy tố bị cáo về nhiều tội với nhiều hành vi phạm tội thì giới hạn việc xét xử đối với từng tội được thực hiện giống với các trường hợp đã nêu trên. Nhưng nội dung chính ở đây là: Tòa án có thể xét xử bị cáo về tội nhẹ nhất trong các tội mà VKS truy tố hoặc về tội nhẹ hơn tất cả các tội mà VKS truy tố đối với tất cả các hành vi phạm tội đó. Nếu một hành vi phạm tội đã cấu thành một tội khác mà tội đó bằng với tội danh mà VKS truy tố là rất hiếm thì việc các hành vi phạm tội của bị cáo đã bị VKS truy tố với nhiều tội khác nhau lại cấu thành một tội mà tội đó lại nhẹ nhất hoặc nhẹ hơn tất cả các tội mà VKS đã truy tố đối với tất cả các hành vi phạm tội của bị cáo là càng hiếm khi xảy ra.

Nhưng xét về lý thuyết thì đây cũng là trường hợp hoàn toàn có thể xảy ra vì vậy, khi xác định tội danh của bị cáo trong trường hợp này cũng cần phải căn cứ vào việc so sánh mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất giữa các tội danh. Nếu mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất của tội danh mà Tòa án định xét xử đối với tất cả các hành vi của bị cáo bị VKS truy tố bằng hoặc nhẹ hơn mức hình phạt thấp nhất và mức hình phạt cao nhất của tội nhẹ nhất trong các

tội VKS truy tố đối với bị cáo thì được xem là tội nhẹ nhất trong các tội mà VKS truy tố hoặc tội nhẹ hơn tất cả các tội mà VKS truy tố đối với tất cả các hành vi phạm tội đó. *Chẳng hạn*: VKS truy Nguyễn Văn A hai hành vi phạm tội về tội "Cướp tài sản" và tội "Cướp giạt tài sản" nếu qua xét xử công khai tại phiên tòa HĐXX có đủ căn cứ hai hành vi của bị cáo A chỉ cấu thành tội "Cướp giạt tài sản" (Tội danh này nhẹ hơn tội danh cướp tài sản) thì HĐXX có thể xét xử bị cáo A về tội "Cướp giạt tài sản" đối với cả hai hành vi phạm tội mà hành vi phạm tội của bị cáo A cấu thành tội danh "Cướp giạt tài sản" nhẹ hơn hai tội VKS đã truy tố, hoặc HĐXX thấy có đủ căn cứ xác định hai hành vi phạm tội của bị cáo A cấu thành một tội danh khác là tội "Cưỡng đoạt tài sản" nhẹ hơn hai tội danh VKS truy tố thì Tòa án cũng có thể xét xử bị cáo A về tội "Cưỡng đoạt tài sản" đối với cả hai hành vi phạm tội của bị cáo A bị VKS truy tố.

Như vậy, khi Tòa án xét xử trong trường hợp này cũng cần phải lưu ý qui định có thể xét xử các hành vi của bị cáo về một "Tội nhẹ nhất hoặc tội nhẹ hơn" chứ không phải "Khoản nhẹ nhất hay nhẹ hơn", cho nên cần phải so sánh giữa các điều luật qui định về các tội danh đó, chứ không phải so sánh giữa các khoản về tội danh mà VKS truy tố với các điều khoản về tội danh mà Tòa án định xét xử. Đồng thời, cũng phải bảo đảm các hành vi của bị cáo đã bị VKS truy tố nhưng do VKS xác định tội danh không đúng chứ không phải xét xử những hành vi chưa bị VKS truy tố.

### ***2.1.3. Trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định truy tố tại phiên tòa***

Vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn liên quan đến Quyết định của HĐXX khi tại phiên tòa kiểm sát viên thực hành quyền công tố rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố. Trong thực tế, việc VKS rút Quyết định truy tố có thể xảy ra trước khi Tòa án xét xử, hoặc tại phiên tòa sau khi xét hỏi và tranh luận Kiểm sát viên thực hành quyền công tố có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố. Như vậy trường hợp trước khi mở phiên tòa nếu VKS rút Quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án thì Tòa án ra Quyết định đình chỉ vụ án theo qui định tại (Điều 180, Điều 181 BLTTHS). Đây là vấn đề phù hợp cả lý luận và thực tiễn nên không có gì vướng mắc. Nhưng điều cần quan tâm ở đây là việc rút quyết

định truy tố tại phiên tòa.

*Một là*, Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội danh nhẹ hơn thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án và ra bản án theo thủ tục chung là hoàn toàn phù hợp bởi giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong trường hợp này vẫn là phạm vi những bị cáo và những hành vi của bị cáo đã bị VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Cần lưu ý: Trong một bản cáo trạng có thể chứa một hoặc nhiều Quyết định truy tố, một hoặc nhiều bị can nên rút một phần cáo trạng có thể là rút một phần quyết định truy tố và bản cáo trạng vẫn còn một quyết định truy tố khác.

*Hai là*, Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì trước khi nghị án HĐXX yêu cầu những người tham gia tố tụng tại phiên tòa trình bày ý kiến về việc rút quyết định truy tố đó. Khi nghị án HĐXX xét thấy việc rút toàn bộ Quyết định truy tố là đúng thì HĐXX ra bản án tuyên bố bị cáo không phạm tội, nếu thấy rằng bị cáo vẫn có tội và việc rút quyết định truy tố của kiểm sát viên tại phiên tòa không đúng thì HĐXX ra quyết định tạm đình chỉ vụ án kiến nghị lên VKS cấp trên trực tiếp (Khoản 2 điều 222). Thực tế Tòa án và VKS cùng cấp vẫn thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8/12/1988. Trong trường hợp Tòa án kiến nghị nếu VKS cấp trên cùng cấp thống nhất với ý kiến của VKS cấp dưới thì VKS ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và thông báo cho Tòa án đã đình chỉ vụ án đó biết. Trong trường hợp nếu VKS cấp trên nhất trí với kiến nghị của Tòa án thì ra quyết định hủy việc rút quyết định truy tố của VKS cấp dưới và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án đã tạm đình chỉ vụ án, Tòa án thụ lý lại vụ án và xét xử lại vụ án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thụ lý lại vụ án.

Đây là vấn đề còn có sự mâu thuẫn chưa hợp lý vì đối với cùng một vấn đề là rút quyết định truy tố pháp luật lại qui định hai thủ tục khác nhau. Đó là, khi Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án và tuyên án theo kết quả đánh giá vụ án của chính mình. Còn ngược lại khi Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì HĐXX chỉ được tuyên án nếu thấy bị cáo không phạm tội, ngược lại nếu kết quả xét xử cho thấy bị cáo có tội lại không được tuyên bố bị cáo có tội ngay mà phải ra quyết định tạm đình chỉ vụ án và phải chờ



xin ý kiến chỉ đạo của VKS cấp trên.

Như vậy, nếu như trong trường hợp VKS rút một phần quyết định truy tố, pháp luật TTHS khẳng định được vai trò của HĐXX và tuân thủ theo nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật thì trong trường hợp VKS rút toàn bộ quyết định truy tố pháp luật TTHS lại phủ định nguyên tắc này đồng thời biến VKS cấp trên thành cơ quan có thẩm quyền quyết định về vụ án. Cho nên vấn đề hợp lý hơn, khi quy định nhà làm luật cần qui định rõ trong pháp luật TTHS tại phiên tòa sau khi xét hỏi nếu Kiểm sát viên rút một phần quyết định hay toàn bộ quyết định truy tố thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử toàn bộ vụ án. Khi nghị án HĐXX xét thấy có căn cứ xác định bị cáo không phạm tội thì tuyên bị cáo không phạm tội và nếu thấy việc Kiểm sát viên rút quyết định truy tố không có căn cứ thì HĐXX cũng xét xử vụ án và quyết định những vấn đề về vụ án trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm vấn công khai, tranh tụng tại phiên tòa. Riêng đối với những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nếu Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội nhẹ hơn nhưng người bị hại và người đại diện hợp pháp của người bị hại không đồng ý thì HĐXX vẫn phải xét xử toàn bộ vụ án. Trường hợp VKS không đồng ý với quyết định của HĐXX thì VKS có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Chỉ có qui định như vậy mới phù hợp với các nguyên tắc TTHS và các qui phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế trong lãnh vực tư pháp hình sự.

## **2.2. Thực tiễn áp dụng qui định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về giới hạn xét xử sơ thẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

### **2.2.1. Khái quát chung về đặc điểm tự nhiên, xã hội và công tác tổ chức của Tòa án nhân dân tại thành phố Đà Nẵng**

Thành phố Đà Nẵng nằm ở trung độ của đất nước, trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, cách Thủ đô Hà Nội 764 km về phía Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 964 km về phía Nam. Ngoài ra, Đà Nẵng còn là trung điểm của 4 di sản văn hoá thế giới nổi tiếng là cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn và Rừng quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

Trong phạm vi khu vực và quốc tế, thành phố Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar đến các nước vùng Đông Bắc Á thông qua Hành lang kinh tế Đông Tây với điểm kết thúc là Cảng biển Tiên Sa. Nằm ngay trên một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế, thành phố Đà Nẵng có một vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững.

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 1.283,42 km<sup>2</sup>; trong đó, các quận nội thành chiếm diện tích 241,51 km<sup>2</sup>, huyện ngoại thành chiếm diện tích 1.041,91 km<sup>2</sup>.

Địa hình thành phố Đà Nẵng vừa có đồng bằng vừa có núi, vùng núi cao và dốc tập trung ở phía Tây và Tây Bắc, từ đây có nhiều dãy núi chạy dài ra biển, một số đồi thấp xen kẽ vùng đồng bằng ven biển hẹp.

Hệ thống sông ngòi ngắn và dốc, bắt nguồn từ phía Tây, Tây bắc và tỉnh Quảng Nam. Đồng bằng ven biển là vùng đất thấp chịu ảnh hưởng của biển bị nhiễm mặn, là vùng tập trung nhiều cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, quân sự, đất ở và các khu chức năng của thành phố.

Theo báo cáo tổng kết chương trình mục tiêu quốc gia dân số-kế hoạch hóa gia đình, giai đoạn 2011-2015, của Sở Y tế Đà Nẵng vào sáng 10/9/2015, dân số thành phố năm 2015 khoảng 1.029.000 người, việc kiểm soát tốc độ tăng dân số tự nhiên ở mức 1%.

Nghị quyết kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX ngày 6 tháng 11 năm 1996 đã phê chuẩn Đà Nẵng chính thức trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào ngày 01 tháng 01 năm 1997. Với các lợi thế về vị thế địa lý, con người, nguồn lực tài nguyên... và sự vận dụng linh hoạt các đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, Đà Nẵng đã phát triển và hình thành được những nét đặc thù lớn đáp ứng mục tiêu “Xây dựng và phát triển Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước” theo tinh thần Nghị quyết số 33-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa IX). Trong đó Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng là cơ quan xét xử trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao về mặt cơ cấu tổ chức cũng như nguồn kinh phí hoạt động hàng năm do TANDTC quản lý và cấp hoạt động. Hệ thống TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng

bao gồm: Tòa án nhân dân cấp thành phố và 7 đơn vị trực thuộc trong đó có 6 Tòa án cấp Quận và 1 Tòa án cấp huyện với tổng biên chế hiện nay là 213 người (Trong đó Thẩm phán trung cấp 29 người, Thẩm phán sơ cấp 59 người, thẩm tra viên 09 người, thư ký tòa án 88 người và một số chức danh biên chế khác 28 người).  
(Nguồn: theo báo cáo của Phòng tổ chức cán bộ TANDTP Đà Nẵng cung cấp)

### **2.2.2. Kết quả áp dụng qui định về giới hạn xét xử trong việc giải quyết sơ thẩm các vụ án hình sự của Tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng**

Với điều kiện về tự nhiên, xã hội và sự phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng tuy có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp nhiều khó khăn nhất định song Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng không ngừng nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ mà trọng tâm là công tác xét xử các vụ án, nhằm góp phần ổn định về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Cụ thể: Về thời gian từ ngày 01/10/2011 đến 30/9/2016, Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng thụ lý các vụ án hình sự: 5201 vụ và giải quyết tổng số 5145 vụ án, đạt tỉ lệ 98,92 %.

**Bảng 2.1. Tình hình thụ lý và giải quyết án hình sự 5 năm từ 2012 đến 2016 của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng**

NĂM	THỤ LÝ (Vụ)				GIẢI QUYẾT (Vụ)				Tỉ lệ %
	CẤP THÀNH PHỐ		CẤP QUẬN, HUYỆN	TỔNG	CẤP THÀNH PHỐ		CẤP QUẬN, HUYỆN	TỔNG	
	ST	PT			ST	PT			
<b>2012</b>	51	298	726	1075	49	297	717	1063	98,88
<b>2013</b>	66	299	681	1046	66	299	673	1038	99,23
<b>2014</b>	63	279	705	1047	62	279	704	1045	99,80
<b>2015</b>	52	273	671	996	52	272	666	990	99,39
<b>2016</b>	52	281	704	1037	52	278	679	1009	97,29
<b>TỔNG</b>	<b>284</b>	<b>1430</b>	<b>3487</b>	<b>5201</b>	<b>281</b>	<b>1425</b>	<b>3479</b>	<b>5145</b>	<b>98,92</b>

(Nguồn: theo báo cáo của văn phòng TANDTP Đà Nẵng cung cấp)

Trên đây là bảng thống kê tình hình thụ lý giải quyết các vụ án hình sự của Tòa án hai cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Kết quả đạt được: nhìn chung trong công tác xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng 2 cấp đã được thực hiện theo đúng qui định của pháp luật, chất lượng xét xử ngày càng nâng cao có sự tiến bộ rõ nét luôn đạt được các chỉ tiêu công tác giải quyết các vụ án hình sự đề ra của các năm. Việc giải quyết các vụ án trong hạn luật định mà cụ thể trong công tác xét xử tòa án hai cấp luôn chú trọng việc tranh tụng tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp nên đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, và chưa phát hiện trường hợp nào Tòa án hai cấp kết án oan sai người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm, hình phạt mà tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng áp dụng đối với bị cáo đảm bảo đúng pháp luật, đúng tội đồng thời đáp ứng được yêu cầu trong việc đấu tranh phòng và chống tội phạm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Để đạt được những nhiệm vụ trọng tâm của công tác xét xử theo tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/11/2002 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 Tòa án nhân dân hai cấp TP Đà Nẵng đã xác định: Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng đảm bảo công khai, dân chủ, nghiêm minh mà đặc biệt là nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp. Khi xét xử, Tòa án phải đảm bảo mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật một cách thật sự dân chủ, khách quan, thẳng thắn và HTND độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở đó HĐXX xem xét một cách đầy đủ toàn diện, khách quan vụ án dựa trên các chứng cứ đã được thu thập và ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, của bị cáo, của người bị hại, của nguyên đơn dân sự, của bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để từ đó đưa ra một bản án, quyết định đúng pháp luật có tính thuyết phục.

Mặc dù trên thực tiễn cho thấy qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm hiện hành vẫn còn nhiều ý kiến tranh luận và tồn tại những vấn đề cần nghiên cứu để hoàn thiện nhưng trong suốt thời gian 5 năm qua (không gian luận văn bảo vệ) qui định

này đã được TAND hai cấp nhận thức và áp dụng tương đối thống nhất theo đúng tinh thần cải cách tư pháp là một bước tiến bộ lớn đã góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN mà hiến pháp 2013 và các văn kiện, Nghị quyết của Đảng pháp luật của Nhà nước nói chung đề ra cũng như của Nghị quyết Đảng bộ thành phố Đà Nẵng nói riêng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự Tòa án hai cấp thành phố Đà Nẵng đã trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung là 251 vụ. Trong số vụ tòa án trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung thì thực tế số vụ chỉ có 200 vụ. Cho nên số vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung tăng lên so với bản tổng hợp báo cáo thống kê dưới đây. Cụ thể:

*Một là:* Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung do thấy còn có đồng phạm hoặc tội phạm khác là: 60 vụ, trả hồ sơ điều tra bổ sung 73 lần. Kết quả Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung thì VKS thống nhất thay đổi cáo trạng thêm đồng phạm mới hoặc hành vi phạm tội mới là 40 vụ, VKS không thay đổi cáo trạng nên Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử và tuyên án đối với các bị cáo và hành vi của các bị cáo bị truy tố là 20 vụ.

*Hai là:* Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung do thấy cần xét xử hành vi của bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh mà VKS truy tố là 30 vụ, Trả hồ sơ điều tra bổ sung 34 lần, kết quả điều tra bổ sung VKS thay đổi cáo trạng truy tố lại theo tội danh mà Tòa án thấy cần xét xử đối với hành vi của bị cáo là 21 vụ, VKS vẫn giữ nguyên quyết định truy tố ban đầu nên Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tuyên án bị cáo phạm tội theo tội danh VKS truy tố, đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét lại bản án 9 vụ.

*Ba là,* các trường hợp khác là 110 vụ, Tòa án trả hồ sơ cho VKS với tổng cộng 144 lần. Kết quả điều tra bổ sung, VKS chấp nhận 100 vụ, VKS giữ nguyên Quyết định truy tố ban đầu 10 vụ,

Trong tổng số 5145 vụ án đã được tòa án nhân dân 2 cấp TP Đà Nẵng đưa ra xét xử và tuyên án thì thấy rằng:

Tòa án hai cấp xét xử chấp nhận tội danh, khung hình phạt VKS truy tố là 4.679 vụ.

Tòa án xét xử chấp nhận tội danh VKS truy tố nhưng theo khoản khác nhẹ hơn trong cùng một điều luật VKS truy tố là 68 vụ;

Tòa án xét xử chấp nhận tội danh VKS truy tố nhưng theo khoản khác nặng hơn trong cùng một điều luật VKS truy tố là 67 vụ;

Tòa án xét xử nhưng thấy cần xét xử thêm đồng phạm hoặc hành vi phạm tội khác là 46 vụ;

Tòa án thấy cần xét xử theo tội danh nặng hơn nhưng phải xét xử hành vi của bị cáo theo tội danh VKS truy tố là 30 vụ;

Tòa án thấy cần xét xử theo tội danh bằng hoặc nhẹ hơn nhưng phải xét xử hành vi của bị cáo theo tội danh VKS truy tố là 28 vụ;

Tòa án xét xử nhưng tại phiên tòa KSV rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội nhẹ hơn là 33 vụ.

Để thấy được những nội dung trên qua phân tích số liệu thống kê kết quả xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự tại TAND hai cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Bảng 2.2. Kết quả xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự 5 năm từ 2012 đến 2016 của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng**

NĂM	TỔNG SỐ	TRẢ HỒ SƠ CHO VKS ĐIỀU TRA BỔ SUNG (Vụ)			KẾT QUẢ XÉT XỬ SƠ THẨM (Vụ)							
		Thấy còn đồng phạm hay hành vi phạm tội khác	Thấy cần xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh VKS truy tố	Các trường hợp khác theo qui định của pháp luật	Tổng số án xét xử sơ thẩm hai cấp	THEO TỘI DANH VKS TRUY TỐ					Tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh VKS truy tố	VKS rút một phần hoặc kết luận tội nhẹ hơn
						Xét xử đúng với khoản VKS đã truy tố	Xét xử khoản nhẹ hơn khoản VKS truy tố	Xét xử khoản nặng hơn khoản VKS truy tố	Thấy đồng phạm hay hành vi phạm tội khác	Thấy cần xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh VKS truy tố		
<b>2012</b>	1075	15	7	33	1060	1007	15	13	8	4	6	7
<b>2013</b>	1046	11	4	25	1046	992	13	12	9	7	5	8
<b>2014</b>	1047	14	3	35	1035	981	11	14	10	6	8	5
<b>2015</b>	996	20	12	39	967	909	16	12	11	8	5	6
<b>2016</b>	1037	12	8	12	1037	982	15	16	8	5	4	7
<b>TỔNG</b>	<b>5201</b>	<b>72</b>	<b>34</b>	<b>144</b>	<b>5145</b>	<b>4871</b>	<b>70</b>	<b>67</b>	<b>46</b>	<b>30</b>	<b>28</b>	<b>33</b>

(Nguồn: theo báo cáo của văn phòng TANDTP Đà Nẵng cung cấp)

Trên cơ sở số liệu thống kê kết quả đối với 5145 vụ án mà tòa án nhân dân hai cấp TP Đà Nẵng đã áp dụng các nội dung về việc giới hạn xét xử sơ thẩm, trong quá trình giải quyết có 1611 vụ án kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, chiếm tỉ lệ 31,31 %. Tổng số vụ án mà Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng đã áp dụng theo qui định giới hạn xét xử sơ thẩm số vụ án kháng cáo, kháng nghị này cấp phúc thẩm y án sơ thẩm là 1130 vụ (chiếm tỉ lệ 70,15 %); số vụ án sửa do xác định sai về giới hạn xét xử là 270 vụ (chiếm tỉ lệ 16,76 %); Số án bị hủy do xác định sai về giới hạn xét xử là 40 vụ (chiếm tỉ lệ 2,48 %); ngoài ra số án còn lại sửa và hủy do các lý do khác là 171 vụ (chiếm tỉ lệ 10,61 %). Điều này được thể hiện qua bảng thống kê số liệu kết quả xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự đã được áp dụng về giới hạn xét xử tại tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng như sau:

**Bảng 2.3. Kết quả sau khi xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự 5 năm từ 2012 đến 2016 của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng**

NỘI DUNG GIỚI HẠN XÉT XỬ CẤP SƠ THẨM ĐÃ ÁP DỤNG	SAU KHI XÉT XỬ SƠ THẨM (Vụ)			KẾT QUẢ XÉT XỬ PHÚC THẨM (Vụ)				
	Tổng số	Không kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm	Đã kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm	Y án	Sửa án		Hủy án	
					Xác định sai giới hạn xét xử	Lý do khác	Xác định sai giới hạn xét xử	Lý do khác
Xét xử đúng với khoản VKS truy tố	4871	3427	1444	1013	242	119	34	36
Xét xử khoản nhẹ hơn khoản VKS truy tố	70	60	10	7	1	1	1	0
Xét xử khoản nặng hơn khoản VKS truy tố	67	0	67	47	11	5	3	1
Thấy còn đồng phạm, hành vi phạm tội khác	46	6	40	28	8	2	1	1
Thấy cần xét xử theo tội danh nặng hơn VKS truy tố	30	0	30	21	4	3	1	1
Tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh VKS truy tố	28	19	9	6	2	1	0	0
VKS rút một phần hoặc kết luận tội nhẹ hơn	33	22	11	8	2	1	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>5145</b>	<b>3534</b>	<b>1611</b>	<b>1130</b>	<b>270</b>	<b>132</b>	<b>40</b>	<b>39</b>

(Nguồn: theo báo cáo của văn phòng TANDTP Đà Nẵng cung cấp)

Trên cơ sở các bảng tổng hợp báo cáo số liệu như đã nêu trên, từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng trong việc xét xử về định tội danh cũng như đánh giá tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo trong từng vụ án cụ thể phần lớn TAND hai cấp TPĐN cơ bản thống nhất với việc định tội danh của VKS tuy nhiên vẫn còn nhiều vụ án mà việc định tội danh cũng như đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo của Tòa án có thể khác so với cáo trạng truy tố của VKS theo hướng nặng hơn hoặc nhẹ hơn trong việc định tội danh cũng như đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo mà VKS truy tố để làm rõ thêm về những vấn đề nhẹ đã nêu trên. Xin dẫn chứng một số điển hình các vụ án mà Tòa án nhân dân 2 cấp thành phố Đà Nẵng xét xử trong 5 năm qua theo số liệu thống kê báo cáo nêu trên. Những ví dụ cụ thể như sau:

- *Tòa án xét xử khoản nhẹ hơn khoản VKS truy tố*: Chẳng hạn, tại bản cáo trạng số 62/CT-VKS ngày 8/6/2015 của VKSND quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng truy tố đối với bị cáo Trần Quốc Huy về tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 3 Điều 104 BLHS. Tại phiên tòa, kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 104 BLHS để xử phạt bị cáo Trần Quốc Huy mức hình phạt từ 4 đến 5 năm tù. Nhưng tại bản án hình sự sơ thẩm số 86/2015/HSST ngày 2/8/2015 của TAND quận Thanh Khê thành phố Đà Nẵng sau khi xem xét một cách toàn diện, khách quan của vụ án và trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX đã nhận định hành vi phạm tội của bị cáo chỉ ở khung hình phạt được qui định tại khoản 2 Điều 104 BLHS do đó HĐXX đã quyết định chuyển khung hình phạt từ khoản 3 Điều 104 xuống khoản nhẹ hơn là áp dụng khoản 2 Điều 104 BLHS để xử bị cáo Trần Quốc Huy về tội “Cố ý gây thương tích” và xử phạt bị cáo 2 năm tù. Mặc dù bản án sơ thẩm có kháng nghị của VKS nhưng cấp phúc thẩm vẫn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Tòa án xét xử khoản nặng hơn khoản VKS truy tố*: Chẳng hạn, tại bản cáo trạng số 06/2013/CT-VKS-P1 ngày 9/2/2015 của VKSND thành phố Đà Nẵng đã truy tố Lương Công Hai về tội “Sử dụng mạnh máy tính, mạng viễn thông, mạng internet hoặc thiết bị số thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” theo điểm d khoản 1



Điều 226b BLHS ra trước TAND quận Thanh Khê thành phố Đà Nẵng để xét xử đối với bị cáo. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công Chủ tọa phiên tòa qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án và các chứng cứ thu được trên cơ sở lời khai của bị cáo trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án căn cứ vào thẩm quyền về giới hạn xét xử quy định tại Điều 196 BLTTHS theo qui định của pháp luật nên quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với bị cáo theo điểm b khoản 2 Điều 226b BLHS có khung hình phạt nặng hơn khung hình phạt VKS truy tố. Tại bản án sơ thẩm số 52/2015/HSST ngày 23/4/2015 HĐXX Tòa án nhân dân quận Thanh Khê Thành phố Đà Nẵng đã áp dụng điểm b (Phạm tội nhiều lần) khoản 2 Điều 226b xử phạt bị cáo Lương Công Hai 18 tháng tù. Sau khi xét xử sơ thẩm, VKS không kháng nghị, bị cáo kháng cáo nhưng Tòa án cấp Phúc thẩm thành phố Đà Nẵng giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm với nhận định việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo theo khoản nặng hơn khoản VKS truy tố là đúng pháp luật và áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo là đã xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

- *Khi xét xử Tòa án phát hiện còn đồng phạm, hành vi phạm tội khác:* Chẳng hạn tại bản Cáo trạng số 15/VKS-CT ngày 17/6/2013 của VKSND thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Hoàng Thái Ngọc về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo qui định tại điểm a khoản 4, Điều 139 BLHS, bị cáo Lê Ngọc Quý về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” tại điểm b,c khoản 2 Điều 267 BLHS. Sau khi tiếp nhận hồ sơ vụ án Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa qua nghiên cứu hồ sơ vụ án đối chiếu với các tài liệu chứng cứ đã được thu thập TAND thành phố Đà Nẵng xét thấy có đồng phạm khác nên đã quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung tại quyết định số 09/HSST-QĐ ngày 29/8/2013 cho VKSND thành phố Đà Nẵng để điều tra bổ sung xem xét trách nhiệm hình sự đối với Trần Nhật Anh về hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” theo điều 267 BLHS. Sau khi Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, ngày 14/10/2013 VKSND thành phố Đà Nẵng ban hành bản cáo trạng số 27/VKS-CT truy tố bị cáo Hoàng Thái Ngọc về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo qui định tại điểm a khoản 4, Điều 139 BLHS, bị cáo Lê Ngọc Quý, và bị cáo Trần Nhật Anh về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” tại điểm b, c khoản 2 Điều 267 BLHS. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/11/2013 HĐXX tòa án nhân

dân thành phố Đà Nẵng quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ hành vi của bị cáo Hoàng Thái Ngọc về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” theo Điều 267 BLHS. Tại bản Cáo trạng số 02/CT-VKS-P1 ngày 14/01/2014 của VKSND thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Hoàng Thái Ngọc về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo qui định tại điểm a khoản 4, Điều 139 BLHS, và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” tại điểm b, c khoản 2 Điều 267 BLHS, truy tố bị cáo Lê Ngọc Quý, và bị cáo Trần Nhật Anh về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” tại điểm b, c khoản 2 Điều 267 BLHS. Tại bản án số 04/2014/HSST ngày 5/3/2014 của TAND thành phố Đà Nẵng xét xử đối với các bị cáo trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa HĐXX áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm b khoản 2 Điều 267, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 50 BLHS xử phạt bị cáo Hoàng Thái Ngọc 14 năm tù cho hai tội danh nói trên. Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 267 và điểm p khoản 1 khoản 2 điều 46 BLHS xử phạt các bị cáo Trần Nhật Anh và Lê Ngọc Quý mỗi bị cáo 2 năm tù. Qua vụ án này, có thể nói rằng trong quá trình điều tra cơ quan điều tra và VKSND thành phố Đà Nẵng đã bỏ lọt đồng phạm và bỏ lọt tội phạm. Vì vậy, TAND thành phố Đà Nẵng đã căn cứ vào chức năng, thẩm quyền trên cơ sở qui định của pháp luật về giới hạn xét xử đã hai lần trả hồ sơ cho VKS và đều được chấp nhận truy tố thêm đồng phạm và truy tố thêm tội danh đối với bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm mặc dù các bị cáo đều kháng cáo và VKS kháng nghị nhưng cấp Phúc thẩm vẫn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Tòa án xét xử tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh VKS truy tố*: Chẳng hạn, tại bản cáo trạng số 29/CT-VKS-P1 ngày 23/10/2013 của VKSND thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Phạm Văn Tài về tội “Cướp tài sản” theo điểm c, d khoản 2 Điều 133 BLHS và tại phiên tòa kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố theo cáo trạng và đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo từ 7 đến 8 năm tù. Tuy nhiên, tại bản hình sự sơ thẩm số 52/2013/HSST ngày 03/12/2013 của TAND thành phố Đà Nẵng xét xử đối với bị cáo Phạm Văn Tài trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa HĐXX căn cứ vào điều 196 BLTTHS về thẩm quyền xét xử của Tòa án được qui định trong giới hạn xét xử HĐXX đã chuyển tội danh xét xử đối với bị cáo từ tội “Cướp tài

sản” sang tội “Cướp giật tài sản” theo Điều 136 BLHS và xử phạt bị cáo mức án 5 năm tù. Sau khi xét xử sơ thẩm, VKS kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên tội danh VKS truy tố đồng thời tăng hình phạt tù đối với bị cáo. Nhưng tại bản án hình sự phúc thẩm số 24/2014/HSPT ngày 10/02/2014 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng xét xử bác kháng nghị của VKS và giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm đối với bị cáo Phạm Văn Tài.

- *Tòa án xét xử theo tội danh mà VKS rút một phần quyết định truy tố*: Chẳng hạn, tại bản cáo trạng số 31/2013/VKS-CT-P1 ngày 29/10/2013 của VKSND thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Bích về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 4 Điều 140 BLHS và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e, khoản 2 Điều 139 BLHS. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời khai của bị cáo tại phiên tòa, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa kiểm sát viên thực hành quyền công tố đã rút một phần Quyết định truy tố đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e, khoản 2 Điều 139 BLHS và giữ nguyên Quyết định quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Bích về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 4 Điều 140 BLHS. Trên cơ sở đó, tại bản án hình sự sơ thẩm số 56/2013/HSST ngày 30/12/2013 của TAND thành phố Đà Nẵng xét xử chấp nhận việc rút truy tố của VKS đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Bích về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đình chỉ vụ án đối với bị cáo về tội danh này và tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Bích phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 140 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Bích 7 năm tù. Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm và có hiệu lực thi hành.

### ***2.2.3. Nguyên nhân và những hạn chế vướng mắc khi áp dụng qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong thực tiễn áp dụng của Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng***

Mặc dù, việc áp dụng về Giới hạn xét xử sơ thẩm theo qui định tại điều 196 BLTTHS năm 2003, trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự sơ thẩm Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Đà Nẵng trong 5 năm qua tuy đã đạt được những kết quả nhất định, tạo ra sự công bằng cũng như việc nâng cao vị thế của các cơ quan

tiến hành tố tụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, trong đó khẳng định được vị trí, vai trò của Tòa án mà nổi bật nhất là Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng cũng như những người tham gia tố tụng trong công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm. Tuy nhiên, việc Tòa án xét xử những bị cáo và hành vi của những bị cáo theo tội danh mà VKS truy tố dẫn đến tình trạng Tòa án thấy còn có đồng phạm hay hành vi phạm tội khác hoặc tòa án thấy cần phải xét xử những bị cáo theo những tội danh khác nặng hơn, nhưng sau khi Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung nhiều lần VKS không chấp nhận cuối cùng Tòa án vẫn phải đưa vụ án ra xét xử những bị cáo và những hành vi của bị cáo theo tội danh mà VKS đã truy tố. Có những trường hợp chính Hội đồng xét xử đã tự kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét hủy bản án sơ thẩm do mình tuyên xử để điều tra lại do vụ án trước đó tòa án đã trả hồ sơ điều tra nhiều lần nhưng VKS không chấp nhận thay đổi tội danh theo yêu cầu của Tòa án hoặc bỏ lọt tội phạm và hành vi phạm tội. Như vậy, trong quá trình tiến hành tố tụng việc qui định giới hạn xét xử sơ thẩm của Tòa án cũng đã bộc lộ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng dẫn đến tình trạng các Thẩm phán, Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác chưa thực hiện tốt vai trò của mình, làm cho chất lượng xét xử của Tòa án còn những hạn chế nhất định và nhiều vụ án bị kéo dài gây ra sự hoài nghi và bức xúc trong xã hội. Điều đó được thể hiện qua một số hạn chế vướng mắc như sau:

*\* Về nguyên nhân khách quan:*

*Thứ nhất*, về hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng hình sự nói riêng trong đó có qui định về Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự chưa đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp, chưa đảm bảo về mặt pháp lý để việc xét xử của Tòa án được khách quan và toàn diện. Mặc dù bộ luật tố tụng hình sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2003 và sau khi có Nghị quyết 08-NQ/TW và Nghị Quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, nhưng chưa có sự thay đổi nào trong qui định về Giới hạn xét xử sơ thẩm để Tòa án có thể độc lập xem xét vụ án để ra bản án theo đúng sự thật khách quan và phù hợp với những tình tiết mà HĐXX đã xác định được sau khi thẩm vấn công khai và tranh tụng tại phiên tòa. Mặt khác các qui định về thủ tục tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm chưa đồng

bộ với các qui định khác, chưa tạo thành hệ thống các thủ tục xét xử như thủ tục xét hỏi, tranh tụng ... cho phù hợp với tình hình mới.

Bộ luật TTHS năm 2003 không qui định Tòa án được xét xử bị cáo theo tội danh khác nặng hơn tội danh mà VKS truy tố. Tại Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số qui định trong phần thứ 3 "*Xét xử sơ thẩm*" có hướng dẫn về điều 196 BLTTHS 2003 để Tòa án xét xử theo khoản khác với khoản mà VKS đã truy tố hoặc xét xử về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh đã nêu trong cáo trạng. Nghị quyết này chỉ hướng dẫn thi hành đoạn 2 điều 196 BLTTHS năm 2003 mà không hướng dẫn về trường hợp Tòa án thấy cần xét xử theo tội danh nặng hơn. Tuy nhiên trong thực tiễn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, các Tòa án vẫn nhận thức và thực hiện theo tinh thần hướng dẫn của thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 8/12/1988 của TANDTC và VKSNDTC hướng dẫn thi hành một số qui định trong bộ luật TTHS năm 1988. Nếu qua xét xử HĐXX phát hiện còn có người khác phạm tội hoặc có tội danh khác chưa bị truy tố thì HĐXX có quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tội phạm mới và giao cho VKS quyết định việc điều tra hoặc kiến nghị trong bản án yêu cầu VKS khởi tố. Nếu HĐXX xác định còn có người khác phạm tội có quan hệ trực tiếp đến việc xem xét một cách khách quan toàn diện về vụ án mà hội đồng đang xét xử liên quan trực tiếp đến việc đánh giá tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo thì HĐXX phải hoãn phiên tòa để yêu cầu VKS điều tra bổ sung rồi sau đó cùng đưa ra xét xử.

Trường hợp trong thời hạn chuẩn bị xét xử Tòa án phát hiện bị cáo phạm một tội khác nặng hơn thì Tòa án ra quyết định trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung theo tội nặng hơn và đề nghị thay đổi tội danh đã truy tố đối với bị cáo. Nếu VKS không đồng ý thay đổi tội danh mà vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì Tòa án vẫn phải xét xử theo tội danh mà VKS truy tố. Qui định này buộc Tòa án phải phụ thuộc vào sự đánh giá của VKS là không đảm bảo nguyên tắc "*Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật*" dẫn đến trong thực tế có những phiên tòa HĐXX nhận định bị cáo phạm một tội nặng hơn nhưng sau đó buộc phải tuyên bố theo tội danh mà VKS đã truy tố.

Việc qui định Tòa án phải xét xử theo tội danh VKS truy tố có thể hiểu là thừa nhận bị cáo có tội khi Tòa án chưa xét xử. Trong khi đó, tại thời điểm VKS truy tố và kể cả khi HĐXX đã tuyên án tuyên bố bị cáo phạm tội nhưng bản án đó chưa có hiệu lực pháp luật thì bị cáo vẫn được suy đoán vô tội. Cho nên, việc qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo qui định của Pháp luật hiện nay chưa phù hợp là vi phạm nguyên tắc "*Người bị buộc tội được coi là có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*", làm cho vụ án kéo dài về thời gian đã đến làm xấu đi tình trạng của bị cáo và HĐXX phải tuyên một bản án không phù hợp với các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa.

*Thứ hai*, về mô hình tổ chức của VKS và Tòa án còn nhiều bất cập chưa phù hợp với cải cách tư pháp, trong nhiều năm qua việc xét xử của Tòa án vẫn đi theo lối mòn cũ mà chủ yếu là do Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa thẩm vấn làm rõ các "*hành vi phạm tội*", việc tranh tụng của bên buộc tội là Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa chưa được chú trọng, vai trò của luật sư, bào chữa viên nhân dân chưa được đề cao cho nên nhiều vụ án đưa ra xét xử nhưng mọi vấn đề của vụ án đã được quyết định từ trước nên dễ dẫn đến oan sai.

*Thứ ba*, về số lượng Thẩm phán và đội ngũ cán bộ chuyên trách còn thiếu và yếu tố về trình độ năng lực, kỹ năng điều khiển phiên tòa của một số Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa chưa nâng cao, đa số cán bộ làm công tác tư pháp trưởng thành từ thực tiễn, tuy có kinh nghiệm nhưng am hiểu chung về các lĩnh vực của xã hội còn hạn chế cho nên khi nhận định còn chủ quan và đưa ra phán quyết của mình về vụ án thiếu tính thuyết phục.

*\* Về nguyên nhân chủ quan:*

*Một là*, do nhận thức pháp luật của đội ngũ cán bộ tư pháp chưa theo kịp chuyển biến tình hình phát triển kinh tế xã hội và phẩm chất của một số bộ phận cán bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng bị chi phối bởi cơ chế thị trường cho nên thiếu đi sự công tâm và khách quan trong khi xem xét giải quyết vụ án. Tinh thần đấu tranh phê phán cái sai, bảo vệ cái đúng của một số bộ phận cán bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng chưa cao, bị giảm sút dẫn đến thiên vị, làm sai lệch, bao che,

vi phạm phẩm chất đạo đức lối sống có biểu hiện tham nhũng tiêu cực nên đã ra những bản án quyết định chưa phù hợp pháp luật, không được dư luận xã hội đồng tình, làm mất lòng tin đối với các cơ quan tư pháp.

*Hai là*, Đảng và Nhà nước ta tuy đã có sự quan tâm đến đời sống, phương tiện làm việc trong các cơ quan tư pháp nhưng trước yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm hiện nay thì chưa đáp ứng được tính chất phức tạp của công việc.

*Ba là*, về cải cách tiền lương và các chế độ đãi ngộ khác còn thấp so với nhu cầu cuộc sống sinh hoạt của đội ngũ cán bộ làm công tác tư pháp đồng thời điều kiện và phương tiện làm việc của các cơ quan bảo vệ pháp luật cũng chưa theo kịp yêu cầu.

## **Kết luận Chương 2**

Giới hạn xét xử sơ thẩm là căn cứ để các cơ quan tiến hành tố tụng làm tốt chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình, là cơ sở pháp lý để các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết các vụ án hình sự được khách quan, toàn diện đúng người, đúng tội, đúng pháp luật bảo vệ quyền con người, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của công dân góp phần vào việc duy trì ổn định trật tự, an toàn xã hội trong bối cảnh hội nhập Quốc tế ngày càng sâu rộng, phát triển nền kinh tế thị trường, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân.

Việc áp dụng qui định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong hoạt động xét xử của TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng thời gian qua tuy đã đạt những kết quả nhất định, tạo được sự công bằng cũng như nâng cao vị thế của các cơ quan bảo vệ pháp luật khẳng định vai trò của Thẩm phán trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

Tuy nhiên, qua thực tiễn thi hành qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng vẫn còn bộc lộ những hạn chế đó là: Tính độc lập trong xét xử của Tòa án (HĐXX) chưa cao, bị ràng buộc chặt chẽ vào quyết định truy tố của VKS ... nên đã làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế này là do hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật tố tụng hình sự nói riêng của nước ta chưa thực sự đáp ứng các

yêu cầu cải cách tư pháp và chưa bảo đảm về mặt pháp lý để việc xét xử của Tòa án được khách quan và toàn diện.

Trên cơ sở phân tích những kết quả, những nguyên nhân hạn chế trong việc thực hiện qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm theo pháp luật tố tụng hiện nay sẽ giúp chúng ta đánh giá chính xác về nội dung này qua thực tiễn áp dụng, từ đó có sự kế thừa và sửa đổi bổ sung sao cho phù hợp.

Vì vậy, việc nghiên cứu cũng như đánh giá về giới hạn xét xử sơ thẩm cần phải được tiến hành một cách khách quan trên cơ sở lý luận và thực tiễn, để làm căn cứ cho việc sửa đổi bổ sung nội dung qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm cho phù hợp trong bối cảnh Đảng và Nhà nước ta đang tiến hành cải cách tư pháp, xây dựng Nhà Nước pháp quyền XHCN trước khi Bộ luật TTHS năm 2015 được sửa đổi bổ sung và có hiệu lực thi hành.



### CHƯƠNG 3

## YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG QUI ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ GIỚI HẠN XÉT XỬ SƠ THẨM

### 3.1. Yêu cầu đối với áp dụng đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm

#### 3.1.1. Yêu cầu của công tác cải cách tư pháp

Cải cách tư pháp hình sự là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta hiện nay, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao hiệu quả trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người trong hoạt động tư pháp mà trong đó quyền tư pháp tập trung nhất ở hoạt động xét xử của Tòa án thể hiện nền công lý công bằng và bình đẳng của các chủ thể trước pháp luật. Đây là sự đòi hỏi khách quan, cấp thiết để thích ứng với công cuộc đổi mới của nền kinh tế, đổi mới về hệ thống chính trị, đổi mới về bộ máy Nhà nước, nhằm xây dựng một bộ máy Nhà nước vững mạnh, trong sạch có hiệu lực và có hiệu quả, vì mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh*”.

Đảng ta chỉ rõ “*Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại phiên tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp*” [14].

Như vậy đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp đòi hỏi trước hết phải hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, và pháp luật tố tụng hình sự nói riêng trong đó có qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm tạo khuôn khổ pháp lý khoa học phù hợp với thực tiễn của đất nước. Chủ trương cải cách đó phải đảm bảo các yếu tố sau đây:

*Một là, cải cách tư pháp phải được tiến hành tổng thể trong cải cách bộ máy*

Nhà nước, trong sự liên hệ mật thiết với cải cách hành chính và không thể tách rời việc đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.

*Hai là*, phải hướng tới việc thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động tư pháp. Trong đó, mỗi cơ quan tiến hành tố tụng phải chịu trách nhiệm độc lập về quyết định của mình, đảm bảo tính khách quan của nguyên tắc xét xử hai cấp “*Hội thẩm nhân dân và thẩm phán độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật*”, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, các quyền bào chữa của bị can, bị cáo được đảm bảo, có sự tham gia giám sát trong hoạt động tư pháp của nhân dân.

*Ba là*, thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp phải tiến hành từng bước, nhanh chóng nhưng phải thận trọng và hiệu quả, những vấn đề nào cấp bách cần được triển khai trước và phải nghiên cứu tiến hành cải cách theo tinh thần mới trên tinh thần phê và tự phê bình, những mặt hạn chế và tồn tại, những bất cập của hệ thống tư pháp hiện nay để có bước đi phù hợp có trọng tâm, trọng điểm.

*Bốn là*, khi thực hiện cải cách tư pháp cần có sự tham khảo kinh nghiệm của Quốc tế nhưng có chọn lọc và thận trọng bám sát thực tế của đất nước.

Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng hình sự nói riêng, trong đó có qui định giới hạn xét xử sơ thẩm là cần thiết để góp phần vào việc xây dựng thành công nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta.

### ***3.1.2. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về giới hạn xét xử sơ thẩm phù hợp với Hiến pháp 2013***

Sự ra đời của Hiến pháp năm 2013 đánh dấu một cột mốc quan trọng trong lịch sử lập hiến nước nhà. Việc ban hành Hiến pháp 2013 thể hiện một cách tập trung nhất ý chí và nguyện vọng của nhân dân ta trong công cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo, đây không chỉ là sản phẩm của hoạt động lập hiến đơn thuần mà còn là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, kế thừa kết quả, tổng kết thực tiễn về đổi mới đất nước và thực tiễn trên 20 năm thi hành hiến pháp năm 1992. Vì vậy, những định hướng cho việc hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử theo tinh thần hiến pháp năm 2013 cũng phải đặt ra trên nền tảng đó. Để đưa hiến pháp năm 2013 thực sự đi vào cuộc sống một trong những nhiệm vụ hàng đầu là hoàn thiện hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị phù hợp

với yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, bảo đảm quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân.

Bộ luật TTHS là bộ luật liên quan đến những quyền thiết thân nhất của quyền con người. Bộ luật TTHS hiện hành đã có những quy định bảo đảm cho những quyền cơ bản của con người, nhưng trong quá trình áp dụng đã bộc lộ những bất cập làm hạn chế việc bảo đảm quyền con người mà trong đó có qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm và những qui định liên quan. Chính vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung bộ luật TTHS hiện hành trong đó có qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm là nhu cầu cấp thiết để khắc phục những hạn chế, những bất cập nhằm đảm bảo tốt hơn quyền con người theo tinh thần của hiến pháp năm 2013.

### **3.2. Giải pháp bảo đảm áp dụng đúng qui định của pháp luật tố tụng hình sự về giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự**

#### ***3.2.1. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật***

Trên cơ sở yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp và yêu cầu hoàn thiện pháp luật phù hợp với Hiến pháp 2013, Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014, Luật tổ chức VKS nhân dân năm 2014 về chức năng, nhiệm vụ của TAND và VKSND, chúng tôi nhận thấy việc nghiên cứu hoàn thiện pháp luật TTHS về giới hạn xét xử sơ thẩm cần phải bảo đảm một số nội dung sau:

*Thứ nhất*, Phải bảo đảm sự phân định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án và VKS trong TTHS thật rạch ròi. Bởi mục đích và nhiệm vụ của TAND và VKSND là thống nhất nhưng về chức năng của hai cơ quan hoàn toàn độc lập và khác nhau: VKSND thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố Nhà nước trong phạm vi trách nhiệm do Nhà nước qui định, còn TAND thực hiện chức năng xét xử theo qui định của pháp luật. VKS thực hiện quyền truy tố một người về tội danh do BLHS qui định, nhưng việc xác định người đó có tội hay không có tội, nếu có thì phạm tội gì, được qui định trong điều khoản nào của BLHS là thuộc thẩm quyền của HĐXX trên cơ sở kết quả của quá trình xét hỏi và công khai tranh tụng tại phiên tòa.

*Thứ hai*, Phải thật sự đảm bảo đúng các nguyên tắc đặc trưng cơ bản của pháp luật TTHS đó là nguyên tắc pháp chế XHCN, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, nguyên tắc suy đoán vô tội và nguyên tắc Thẩm phán, Hội

thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Khi xét xử HĐXX chỉ được căn cứ vào sự thật khách quan của vụ án được xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở đó dựa vào qui định của BLHS, bộ luật TTHS để ra bản án định tội danh và quyết định hình phạt đối với hành vi phạm tội của bị cáo.

*Thứ ba*, Bảo đảm vai trò của Tòa án thật sự là trung tâm của hoạt động tố tụng, là trọng tài trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa, là chủ thể nhân danh Nhà nước thực hiện chức năng xét xử nhằm bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Nhà nước, lợi ích hợp pháp của công dân, bảo đảm cho việc áp dụng pháp luật chính xác, khách quan và công bằng. Công lý, lẽ phải có được thực thi hay không là hoàn toàn phụ thuộc vào phán quyết của Tòa án mà chủ yếu là HĐXX nên việc hoàn thiện pháp luật về giới hạn xét xử cần phải bảo đảm Tòa án (HĐXX) là trọng tài trong hoạt động xét xử.

Sau gần 12 năm thi hành BLTTHS năm 2003 về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo quy định tại Điều 196 BLTTHS vẫn còn nhiều bất cập trong vấn đề chưa cho Tòa án xét xử bị cáo theo tội danh khác nặng hơn tội danh VKS truy tố. Xuất phát từ việc Tòa án không được xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh VKS truy tố cho nên để khắc phục hạn chế này ngày 27/11/2015 Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua BLTTHS bổ sung theo hướng mở rộng phạm vi Giới hạn xét xử của Tòa án đảm bảo cho Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân thật sự độc lập khi tiến hành xét xử mà không còn phụ thuộc vào tội danh mà VKS truy tố nữa và đây cũng chính là điều góp phần vào việc Tòa án xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật đó là:

Tại Điều 298 BLTTHS năm 2015 qui định thêm: "*... Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh... Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh VKS truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để VKS truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết nếu VKS giữ nguyên tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo có tội danh nặng hơn"* [49]. Như vậy qui định bổ sung tại điều 298 BLTTHS năm 2015 là một nội dung mới có ý nghĩa quan trọng bảo đảm cho Tòa án có quyền áp dụng pháp luật TTHS theo đúng chức năng của mình qua đó Tòa án có toàn quyền và độc lập khi xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh mà VKS truy tố. Quy định này

hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc "*Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*" cũng như phù hợp với nguyên tắc "*Xác định sự thật của vụ án*", việc bổ sung nội dung này có nghĩa là "*Tòa án có thể xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh VKS truy tố*". Như vậy, việc qui định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự tại điều 298 BLTTHS Việt Nam 2015 đã khắc phục được tình trạng lẫn lộn giữa quan hệ hành chính và quan hệ tố tụng trong hoạt động tố tụng hình sự và khắc phục được việc giải quyết vụ án không dựa trên cơ sở pháp luật. Song qua nghiên cứu nội dung bổ sung điều luật thấy vẫn còn chưa phù hợp và chưa đảm bảo tính khoa học bởi:

*Một là*, đây là nội dung Giới hạn xét xử vụ án hình sự chứ không phải là giới hạn xét xử vụ án nói chung cho nên tên gọi của điều luật không thể gọi một cách chung nhất là "*Giới hạn của việc xét xử*" sẽ dẫn đến hiểu lầm đây là giới hạn xét xử của tòa án nói chung.

*Hai là*, xét về nội dung qui định tại khoản 1 Điều 298 Bộ luật TTHS năm 2015 thì rõ ràng việc xét xử của Tòa án cũng phụ thuộc vào tội danh VKS truy tố chưa được khắc phục triệt để.

*Ba là*, xét về nội dung qui định tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật TTHS năm 2015 vẫn tiếp tục kế thừa nhưng điểm tiến bộ của qui định tại khoản 2 theo BLTTHS hiện hành theo đó Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác (kể cả nặng hơn hay nhẹ hơn), theo tội danh khác (kể cả tội nhẹ hơn hoặc tội nặng hơn và bằng). Điều khoản và tội danh mà VKS truy tố không nhất thiết phải qui định nội dung này mà thay vào đó nội dung định tội danh và quyết định hình phạt của HĐXX như thế nào trong phạm vi đảm bảo việc xét xử đúng pháp luật. Mặt khác, cũng cần qui định một số vấn đề khác có liên quan đến giới hạn xét xử sơ thẩm trong việc đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa vẫn chưa được hoàn thiện như khoản 1 Điều 255 BLTTHS năm 2015 về nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm không qui định phải ghi "*Tội danh, điểm, khoản, điều của BLHS mà tòa án có thể xét xử đối với bị cáo*" hoặc tại điểm a, khoản 1, Điều 76 BLTTHS năm 2015 vẫn còn qui định: "*Bị can, bị cáo về tội mà BLHS qui định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình ...*" [49]. Điều đó cho thấy việc bảo đảm quyền bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa chưa thật sự hoàn thiện khi

Tòa án tiến hành xét xử bị cáo và hành vi của bị cáo theo tội danh và điều khoản khác nặng hơn tội danh VKS truy tố. Mặc dù BLTTHS năm 2015 đã được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua nhưng chưa có hiệu lực thi hành thì chắc chắn sau khi bộ luật có hiệu lực pháp luật thi hành việc áp dụng qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sẽ vẫn còn tiếp tục gặp những vướng mắc và khó khăn nhất định trong thực tiễn xét xử của Tòa án các cấp.

Song xét về khía cạnh ngôn ngữ và kỹ thuật xây dựng qui định giới hạn xét xử sơ thẩm tại Điều 298 BLTTHS năm 2015 thì tên gọi “Giới hạn của việc xét xử” là chưa thật sự phù hợp, về nội dung còn có những nội dung dư thừa và mâu thuẫn cần tiếp tục sửa đổi và bổ sung. Để khắc phục triệt để việc Tòa án xét xử không phụ thuộc vào tội danh mà VKS truy tố bằng cách nên bỏ cụm từ “Theo tội danh” tại khoản 1 và không qui định cụ thể các trường hợp Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác và tội danh khác mà VKS truy tố như ở khoản 2 mà thay vào đó qui định việc xét xử của Tòa án (HĐXX) định tội danh và quyết định hình phạt được dựa trên cơ sở xem xét một cách khách quan, toàn diện các tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp và tranh tụng tại phiên tòa. Mặt khác, cần sửa đổi và bổ sung nội dung qui định khi Tòa án xét xử bị cáo theo khung hình phạt hoặc tội danh nặng hơn tội danh VKS truy tố phải bảo đảm được quyền bào chữa cho bị cáo và đặc biệt là những trường hợp phải cử người bào chữa. Trên cơ sở đó tôi xin mạnh dạn đưa ra giải pháp hoàn thiện qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như sau:

*“Điều 298. Giới hạn xét xử sơ thẩm*

- 1. Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi đã bị VKS truy tố.*
- 2. Việc xét xử của Tòa án (HĐXX) phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp và kết quả xét hỏi, tranh tụng công khai tại phiên tòa.*
- 3. Trong trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo theo khung hình phạt hoặc tội danh nặng hơn thì HĐXX ra Quyết định trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung thực hiện lại việc truy tố theo đúng qui định của pháp luật và thông báo cho bị cáo biết rõ lý do. Nếu VKS không chấp nhận thực hiện việc truy tố thì sau khi Tòa án nhận lại hồ sơ vụ án Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và thông báo cho bị cáo biết về khung hình phạt hoặc tội danh nặng hơn có thể xét xử để bị cáo chuẩn bị việc bào chữa.*

4. Trường hợp khung hình phạt hoặc tội danh nặng hơn bắt buộc phải có người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa mà bị cáo không nhờ người bào chữa thì Tòa án yêu cầu Đoàn luật sư, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, UBMTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên của mặt trận cử người bào chữa cho bị cáo theo đúng qui định của bộ luật này.”

Ngoài việc sửa đổi, bổ sung qui định “Giới hạn của việc xét xử sơ thẩm” tại Điều 298 BLTTHS năm 2015 như đã nêu trên theo tôi nhà làm luật cần phải tiếp tục sửa đổi, bổ sung một số qui định khác có liên quan đến giới hạn của việc xét xử sơ thẩm trong BLTTHS năm 2015 khi chưa có hiệu lực pháp luật thi hành cụ thể như sau:

Cần bổ sung quy định về "Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm" tại điểm d khoản 1 Điều 255 BLHS năm 2015. Vì Quyết định đưa vụ án ra xét xử là cơ sở để Tòa án mở phiên tòa xét xử đối với bị cáo, nên theo quy định quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có đầy đủ những nội dung chính nhất định như họ, tên, tuổi của bị cáo, tội danh, điểm, khoản, điều của BLHS mà VKS truy tố, thời gian, địa điểm...nhằm mục đích cho bị cáo biết để chuẩn bị việc bào chữa tại phiên tòa. Vì vậy, khi Tòa án xét thấy cần xét xử bị cáo theo tội danh hoặc khung hình phạt khác nặng hơn VKS truy tố thì cần phải nêu rõ tội danh hoặc khung hình phạt khác nặng hơn đó trong quyết định đưa vụ án ra xét xử để bị cáo chuẩn bị cho việc bào chữa của bị cáo tại phiên tòa. Do vậy theo tôi đề nghị bổ sung điểm d khoản 1 Điều 255 BLTTHS năm 2015 như sau;

*Điều 255 Quyết định đưa vụ án ra xét xử:*

*1....*

*d. Tội danh và điểm, khoản, điều của BLHS mà VKS truy tố và Tòa án có thể xét xử đối với bị cáo"*

### **3.2.2. Nâng cao năng lực cán bộ áp dụng pháp luật**

Yếu tố con người luôn là yếu tố quan trọng và quyết định mọi vấn đề dù pháp luật có qui định đúng đắn và chặt chẽ nhưng người tiến hành tố tụng không đủ về số lượng, không đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm công tác trong điều kiện nước ta đang hội nhập quốc tế thì qui định đó cũng khó có thể phát huy hiệu quả. Để đảm bảo qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm nói riêng và các qui định về pháp luật TTHS nói chung

được thi hành một cách nghiêm túc và có hiệu quả cần phải tiếp tục xây dựng đội ngũ điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán đáp ứng được những yêu cầu thực tiễn trong điều kiện hiện nay. Theo đó cần đề nghị phải tiến hành đồng thời một số giải pháp sau đây:

*Một là*, Tiếp tục đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo cử nhân luật, đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về Kiểm sát viên và Thẩm phán. Phải thường xuyên tập huấn chuyên sâu, trao đổi nghiệp vụ và củng cố kiến thức thực tiễn và phẩm chất đạo đức trong sạch cho đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn trong hoạt động tư pháp. Có đủ đức, đủ tài có bản lĩnh chính trị vững vàng kiên định trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, vì lẽ phải công bằng để tìm ra sự thật khách quan của vụ án. Nếu đội ngũ Kiểm sát viên, Thẩm phán và cán bộ làm công tác tư pháp không được thường xuyên củng cố về kiến thức, rèn luyện về bản lĩnh thì rất dễ nản lòng hoặc dễ bị cám dỗ, mua chuộc, sa ngã dẫn đến không hoàn thành nhiệm vụ, không bảo vệ được công lý.

*Hai là*, Phải có cơ chế thu hút, tuyển chọn những người có đức, có tài, có tâm huyết vào làm việc ở cơ quan Viện kiểm sát, Tòa án; mở rộng nguồn cán bộ để bổ nhiệm vào các chức danh Kiểm sát viên, Thẩm phán, thực hiện cơ chế thi tuyển công khai để lựa chọn những người có đủ năng lực bổ nhiệm vào các chức năng tư pháp và kéo dài nhiệm kỳ của các chức danh tư pháp để góp phần bảo đảm tính độc lập và vị thế của họ trong hoạt động chuyên môn. Khi tính độc lập trong hoạt động xét xử được bảo đảm thì nội dung của giới hạn xét xử sơ thẩm cũng không bị vi phạm.

*Ba là*, Nhà nước phải bảo đảm về cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ cho đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn trong các cơ quan tư pháp để họ yên tâm công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### ***3.2.3. Các giải pháp khác***

#### ***Giải pháp 1: Đổi mới cơ cấu tổ chức và hoạt động Tòa án nhân dân***

Cải cách cơ cấu tổ chức và hoạt động của TAND là nhiệm vụ quan trọng trong tiến trình đổi mới hệ thống chính trị và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN đã được Đảng và Nhà nước ta khẳng định trong nhiều văn kiện quan trọng. Trong đó đã đề ra nhiệm vụ xây dựng hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án



nhân dân theo hướng: “*Tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính gồm: Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; Tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; Tòa án cấp cao được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm; Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. Việc thành lập Tòa chuyên trách phải căn cứ vào thực tế xét xử của từng cấp tòa án, từng khu vực. Đổi mới tổ chức Tòa án nhân dân tối cao theo hướng tinh gọn với đội ngũ thẩm phán là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, có kinh nghiệm trong ngành*” [15].

Hiến pháp năm 2013 qui định: Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp, điều này cho thấy sự phân công quyền lực Nhà nước mạch lạc, đề cao trách nhiệm của Tòa án trong việc thực hiện quyền tư pháp. Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ chế độ XHCN, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Với mục tiêu cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị và chương trình công tác trọng tâm mà Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương đề ra. Ngày 24 tháng 11 năm 2014 Luật tổ chức TAND được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua, theo qui định của Luật này thì cơ cấu tổ chức của TAND có nhiều thay đổi so với Luật tổ chức TAND năm 2002 như sau: TAND đã được thành lập thêm TAND cấp cao và kèm theo là sự điều chỉnh rất lớn về quyền hạn, nhiệm vụ của Tòa án vì vậy mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ cải cách tư pháp về xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ nghiêm minh bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người từng bước hiện đại phục vụ nhân dân phụng sự tổ quốc của tổ chức và hoạt động hệ thống Tòa án trong thời gian tới đó là:

*Một là, tiếp tục đổi mới cơ cấu và hoạt động của TAND theo hướng tổ chức lại hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, trong đó thành lập TAND sơ thẩm khu vực không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của TAND cấp cao nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng xét xử đáp ứng nhu cầu nhiệm*

vụ xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, chủ động hội nhập quốc tế, hoàn thiện toàn bộ hệ thống các cơ quan tư pháp mà trong đó xác định Tòa án là vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm.

*Hai là*, tiếp tục nâng cao năng lực trách nhiệm, chất lượng, hiệu quả của công tác Tòa án các cấp, xây dựng đội ngũ Thẩm phán, cán bộ Tòa án trong sạch vững mạnh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xét xử; trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật tốt hơn nữa cho Tòa án mà đặc biệt là TAND sơ thẩm khu vực khi được thành lập thực hiện có tính khả thi trên thực tế.

*Ba là*, tiếp tục đổi mới về cơ cấu tổ chức hoạt động của Tòa án các cấp theo hướng hợp lý, khoa học nhằm bảo đảm thực hiện tốt nguyên tắc hiến định: “Tòa án thực hiện chế độ xét xử hai cấp”, “Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” nhằm khắc phục những tồn tại bất cập như hiện nay; đồng thời trao cho Tòa án giải thích luật và phán xét tính hợp pháp, hợp hiến của các văn bản qui phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành.

*Bốn là*, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với tổ chức hoạt động của Tòa án trên cơ sở tăng cường hoạt động kiểm tra giám sát của Đảng, của nhân dân đối với hoạt động xét xử của Tòa án.

#### *Giải pháp 2: Tăng cường quan hệ phối hợp giữa Tòa án và Viện kiểm sát*

Mục tiêu đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, công dân thì trên thực tế việc tăng cường quan hệ phối hợp giữa TAND và VKSND đã thực hiện được những nhiệm vụ nhất định đó là phối hợp và đưa ra xét xử thành công nhiều vụ án trọng điểm, những vụ án lớn được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, vẫn còn một số nơi mối quan hệ phối hợp giữa Tòa án và VKS chưa tạo được sự cân bằng, hợp lý nhiều trường hợp quá coi trọng quan hệ phối hợp đến mức cả nể, bao che, bỏ qua cho nhau về những sai sót trong nhiệm vụ mà quên đi trách nhiệm chế ước, hay quá nặng nề về chế ước dẫn đến đối đầu, cản trở gây khó khăn cho nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ. Một trong những biểu hiện của sự phối hợp quá mức này là nguyên nhân dẫn đến việc bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội trong xét xử. Để giới hạn xét xử sơ thẩm được đảm bảo thực thi theo đúng pháp luật thì mối quan hệ phối hợp giữa TAND và VKSND cần được củng cố và tăng cường một cách chặt

chẽ bằng các giải pháp đó là:

- Tăng cường phối hợp trong việc xây dựng các qui phạm pháp luật hình sự và TTTHS, phối hợp ban hành các thông tư liên ngành, liên tịch để kịp thời hướng dẫn thi hành chi tiết các qui định của pháp luật trong hoạt động TTTHS.

- Tăng cường trao đổi thông nhất quan điểm về áp dụng pháp luật trong các vụ án mà Tòa án và VKS còn có những ý kiến khác nhau về nhận thức và áp dụng pháp luật, xây dựng được qui chế phối hợp trong công tác, tổ chức họp liên ngành để xem xét, giải quyết những vướng mắc về áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án nhằm đảm bảo áp dụng đúng và thống nhất pháp luật.

- Tăng cường công tác phối hợp tổ chức các phiên tòa mẫu, phiên tòa rút kinh nghiệm theo hướng nâng cao chất lượng tranh tụng mà Nghị quyết số 08-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị đề ra. Bên cạnh đó cũng cần tăng cường công tác phối hợp tổ chức các phiên tòa xét xử lưu động tùy thuộc và tình hình thực tiễn của từng địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu chính trị góp phần nâng cao ý thức pháp luật và tinh thần đấu tranh phòng chống tội phạm trong quần chúng nhân dân. Ngoài các giải pháp nêu trên thì giữa hai cơ quan TAND và VKSND cũng cần thực hiện tốt việc thống kê hình sự tình hình tội phạm, giải quyết khiếu nại tố cáo về tư pháp, tham gia đàm phán ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp có liên quan.

### **Kết luận Chương 3**

Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật tố tụng Việt Nam về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự xuất phát từ yêu cầu cải cách tư pháp mà Đảng và Nhà nước đã xác định nhằm xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân. Trên cơ sở của Luận văn chúng tôi đã cố gắng phân tích và làm rõ các yêu cầu hoàn thiện PLTTTHS về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như: Yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp và yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với Hiến pháp năm 2013. Từ đó, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật TTTHS về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bao gồm giải pháp về pháp luật, giải pháp về công tác tổ chức cán bộ và các giải pháp đổi mới cơ cấu tổ chức và hoạt động tòa án nhân dân, tăng cường quan hệ phối hợp giữa Tòa án nhân dân và VKS nhân dân nhằm nâng cao hiệu quả xét xử của Tòa án trong thời gian tới.

## KẾT LUẬN

Vấn đề giới hạn xét xử nói chung đã được nhiều học giả nghiên cứu và đưa ra bàn luận rất nhiều, nhưng những hạn chế và vướng mắc vẫn còn tồn tại chưa được giải quyết triệt để. Trong phạm vi đề tài này chúng tôi đã cố gắng làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận cơ bản nhất về tình hình thực tiễn áp dụng về giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trên địa bàn thành phố Đà Nẵng về những kết quả đã đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc trong thực tế áp dụng để tìm ra những giải pháp hoàn thiện. Sau một thời gian dài nghiên cứu chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Có thể nói đây là một trong những vấn đề của TTHS được quan tâm, bàn luận, tranh luận khá nhiều trong một thời gian dài (Từ khi BLTTHS năm 1988 ra đời cho đến thời điểm hiện nay khi BLTTHS năm 2015 đã được Quốc Hội thông qua vào ngày 27/11/2015 nhưng chưa có hiệu lực pháp luật thi hành), nhưng nó vẫn còn thu hút nhiều sự chú ý không chỉ của những nhà hoạt động thực tiễn mà cả những nhà nghiên cứu pháp luật và kể cả những người làm công tác giảng dạy tham gia tranh luận. Đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhiều hội thảo khoa học, nhiều ý kiến về vấn đề này nhưng vẫn chưa có sự thống nhất; thực tiễn áp dụng vẫn còn tồn tại những vướng mắc và hạn chế. Do đó, đã đến lúc cần phải có sự nỗ lực chung tay của giới khoa học trong và ngoài nước về khoa học TTHS Việt Nam, các học giả và các cơ chức năng đặc biệt là những cán bộ làm nhiệm vụ thực thi pháp luật trong việc nghiên cứu, xem xét vấn đề này ở nhiều góc độ khác nhau để đi đến một ý kiến thống nhất.

2. Giới hạn xét xử sơ thẩm được quy định phù hợp trong thực tiễn áp dụng là một yếu tố rất quan trọng để bảo đảm cho việc thực hiện mục đích chung của TTHS là xét xử khách quan, công bằng, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Để đạt được yêu cầu đó đòi hỏi việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật TTHS về về giới hạn xét xử sơ thẩm phải luôn tôn trọng và căn cứ vào những nguyên nhân cơ bản của TTHS đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và phần đầu của Bộ luật TTHS. Cần có sự phân định rạch ròi

đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan tiến hành tố tụng trong mối quan hệ phối hợp và chế ước lẫn nhau. Đồng thời phải luôn chú trọng đến vai trò của Tòa án trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tuân thủ các nguyên tắc bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của công dân, quyền bào chữa của bị can bị cáo. Khi những yếu tố cần và đủ đó được bảo đảm thì vấn đề giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sẽ được xác định một cách khoa học và hợp lý.

3. Qua nghiên cứu giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và một số vấn đề lý luận chung pháp luật TTHS Việt Nam, từ thực tiễn áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, luận văn đã làm rõ hơn và đưa ra được khái niệm về “Giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự”. Qua phân tích và so sánh qui định về giới hạn xét xử sơ thẩm trong bộ luật TTHS năm 2003 được qui định tại Điều 196 và trong Bộ luật TTHS năm 2015 qui định tại Điều 298 chuẩn bị có hiệu lực pháp luật thi hành đã cho thấy được những điểm hợp lý cũng như những mặt còn hạn chế của điều luật khi áp dụng vào thực tiễn. Trên cơ sở đó luận văn phân nào đồng tình với việc sửa đổi, bổ sung qui định giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong Bộ luật TTHS năm 2015 theo hướng mở rộng phạm vi giới hạn xét xử sơ thẩm cho Tòa án được xét xử bị cáo theo tội danh nặng hơn tội danh mà VKS đã truy tố khi có đủ căn cứ với điều kiện bảo đảm được quyền bào chữa của bị cáo tại phiên tòa. Bên cạnh đó luận văn đề xuất thêm một số giải pháp nhằm hoàn thiện các qui định pháp luật về giới hạn xét xử sơ thẩm, tổ chức cán bộ và một số giải pháp khác nhằm góp phần hoàn thiện bộ luật TTHS góp phần nâng cao hiệu quả xét xử của Tòa án cũng như thực hiện công cuộc cải cách tư pháp mà Đảng và Nhà nước đề ra.

4. Với khả năng và nhận thức qua một thời gian nghiên cứu có hạn, quá trình thực hiện đề tài không tránh khỏi những sai sót nhất định. Với tinh thần học hỏi cầu tiến tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến chân thành của quý thầy cô, của các nhà khoa học, của các cán bộ làm công tác thực tiễn áp dụng pháp luật TTHS và đồng nghiệp để tôi tiếp tục hoàn thiện hơn đối với việc áp dụng giới hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong công tác của mình. Qua đây tôi thành thật biết ơn đến thầy hướng dẫn khoa học PGS.TS Hồ Sỹ Sơn đã giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này./.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thị Ánh (2007), *Giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học luật Hà Nội.
2. Trương Hòa Bình (2015), “Một số định hướng chung, cơ bản sửa đổi, bổ sung Bộ luật TTHS...”, *Tạp chí TAND* số 05/2015, tr 1-7,4.
3. Trương Hòa Bình (2015), “Tòa án nhân dân - 70 năm vững bước dưới lá cờ vẻ vang của Đảng cộng sản Việt Nam”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* số 17/2015, tr 3-17
4. Hồ Quốc Bình (2016), *Giới hạn xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Học viện KHXH.
5. Dương Thanh Biểu (2008), "Những định hướng cơ bản về việc sửa đổi, hoàn thiện BLTTHS theo định hướng cải cách tư pháp", *Tạp chí Kiểm sát* (số 3).
6. Mai Bộ (2008), “Lại bàn về giới hạn của việc xét xử”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (số 21), tr. 11-15, 10.
7. Bộ tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa-Nxb Tư pháp, Hà Nội.
8. Lê Văn Cẩm (2010), “Những vấn đề cơ bản về tổ chức - thực hiện quyền tư pháp trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam”, *Tạp chí TAND* số 13/2010, tr 2-8.
9. Mạc Giang Châu (2006), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*, Trường Đại học Cần Thơ, Cần Thơ
10. Nguyễn Ngọc Chí (2003), “Tranh tụng và vấn đề cải cách tư pháp ở Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (số 11).
11. Nguyễn Đức Cường (2001), “Giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 170 Bộ luật tố tụng hình sự”, *Tạp chí TAND* số 12/2001.
12. Lê Nữ Ngọc Diệp (2016), “Về hoạt động xét xử ở Việt nam giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 20), tr.29-32, 12

13. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
14. Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08/NQ -TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội
15. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách đến năm 2020*, Hà Nội.
16. Trần Văn Độ (2000), “Hoàn thiện quy định của pháp luật về "Giới hạn xét xử"”, *Tạp chí TAND*, (số 3), tr. 1-3
17. Vũ Công Giao (2015), “Quyền được suy đoán vô tội theo Luật nhân quyền quốc tế và những gợi mở cho việc sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (số 5), tr 70-79.
18. Phạm Hồng Hải (1998) "Bàn thêm về giới hạn của việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Luật học*, (số 4).
19. Phạm Hồng Hải (1998), "Hoàn thiện mối quan hệ tố tụng giữa VKS và Tòa án cùng cấp trước và trong giai đoạn xét xử sơ thẩm", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (số 11).
20. Phạm Hồng Hải (2003), "Bảo đảm thực hiện nguyên tắc "Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (số 5).
21. Hoàng Văn Hạnh (2003), "*Giới hạn xét xử của Tòa án*", "*Kỷ yếu khoa học giới hạn xét xử trong TTHS Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn*", Trường Đại học Luật Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Hiện (1999), "Vấn đề giới hạn xét xử của Tòa án nhân dân", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (số 8), tr. 1-5
23. Nguyễn Văn Huyền (1999), "Những căn cứ để quy định giới hạn của việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Luật học*, (số 2), tr. 45-48, 52
24. Nguyễn Văn Huyền (2003), "Một số vấn đề về giới hạn xét xử", *Tạp chí Luật học* (số 6), tr.47-51
25. Nguyễn Mạnh Kháng (2003), “Cải cách tư pháp và vấn đề tranh tụng”, *Tạp chí*

*Nhà nước và pháp luật (số 10)*

26. Vũ Gia Lâm (1997), “Về giới hạn xét xử của Tòa án”, *Tạp chí luật học* (số 10), tr. 46-51
27. Vũ Gia Lâm (2010), “Bàn về tính chất xét xử sơ thẩm và thời điểm bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật”, *Tạp chí TAND* (số 2), tr.34-38, 46
28. Nguyễn Đức Mai (1995), “Chức năng của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Luật học* (số 4)
29. Phan Thanh Mai (2003), “Bàn về nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo”, *Tạp chí Luật học* (số 3)
30. Nguyễn Hoài Nam (2010), “Thực trạng và hướng hoàn thiện chức năng xét xử của Tòa án trong Bộ luật TTHS năm 2003”, *Tạp chí Luật học* (số 16), tr. 18-22
31. Nguyễn Thái Phúc (2003), “Vấn đề giới hạn xét xử trong Tố tụng hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (số 11), tr. 40-59
32. Phạm vũ Ngọc Quang (2003), “Giới hạn của việc xét xử theo qui định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003”, *Tạp chí Kiểm sát* (số 12), tr.30-31, 36
33. Đinh Văn Quế (1999), “Bàn về giới hạn xét xử sơ thẩm”, *Tạp chí Luật học* (số 11)
34. Đinh văn Quế (2006), “Một số vấn đề về giới hạn của việc xét xử”, *Tạp chí Kiểm sát* (số 4), tr. 26-30, 35
35. Đinh văn Quế (2011), “Phương hướng hoàn thiện các qui định của Bộ luật tố tụng hình sự về xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự”, *Tạp chí TAND* (số 14), tr. 7-18
36. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1999*, được sửa đổi bổ sung năm 2009, Hà Nội
37. Quốc hội (1988), *Bộ luật TTHS nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*, Hà Nội
38. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội
39. Quốc hội (2001), *Hiến pháp (Sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội
40. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*, Hà Nội
41. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội



42. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội
43. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội
44. Quốc hội (2004), *Bộ luật tố tụng hình sự và những văn bản hướng dẫn thi hành*,  
Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
45. Quốc hội (2004), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và những văn bản liên quan*,  
Nxb Tư pháp, Hà Nội
46. Quốc hội (2014), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội
47. Quốc hội (2014), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội
48. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội
49. Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội
50. Giang Sơn (1997), “Một số ký kiến về giới hạn xét xử của Tòa án”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (số 6)
51. Hồ Sỹ Sơn (2005), “Hoàn thiện mối quan hệ giữa Tòa án và viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (số 2), tr. 63-68
52. Hoàng Minh Sơn và Vũ Quang Huy, “Kiến Nghị Sửa đổi Điều 196 Bộ luật TTHS năm 2003 về Giới hạn của việc xét xử”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 14)
53. Hoàng Thị Minh Sơn (1996), “Tìm hiểu nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, *Tạp chí Luật học* (số 5)
54. Nguyễn Thị Kim Thanh (2010), “Bàn về việc áp dụng điều 196 Bộ luật TTHS”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 1), tr. 31-32, 47
55. Nguyễn Thị Kim Thanh (2010), “Những hạn chế trong qui định của Bộ luật TTHS về giới hạn xét xử sơ thẩm”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 20), tr. 12-16
56. Vũ Mạnh Thông (2009), *Bình luận khoa học bộ luật TTHS*, Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội
57. Trần Văn Tín (1997), *Giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự*, Luận văn thạc sĩ Luật học trường Đại học luật Hà Nội
58. Nguyễn Trương Tín (2009), “Một số vấn đề về vai trò của Tòa án trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm trong điều kiện cải cách tư pháp”,

*Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 1), tr. 10-21

59. Nguyễn Văn Tuấn (1998), “Quyền bào chữa và giới hạn xét xử”, *Tạp chí dân chủ và pháp luật* (số 7)
60. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2012, 2013,2014,2015,2016) *Báo cáo thống kê tình hình thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự* (Văn phòng)
61. Tòa án nhân dân tối cao (1988), *Thông tư liên ngành số 01-TTLN ngày 8 tháng 12 năm 1988 Hướng dẫn thi hành Bộ luật TTHS năm 1988*, Hà Nội
62. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư số 16-TATC ngày 27 tháng 7 năm 1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về trình tự xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*, Hà Nội
63. Tòa án nhân dân tối cao (1996), *Hệ thống hóa về tố tụng hình sự*, Hà Nội
64. Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 5 tháng 11 năm 2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số qui định trong phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của bộ luật TTHS năm 2003*, Hà Nội
65. Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Báo cáo tổng kết công tác tòa án nhân dân năm 2009*, Hà Nội
66. Trung tâm từ điển học (2005), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng
67. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
68. *Từ điển Luật học* (2006), Nxb Từ điển Bách khoa, Tư pháp, Hà Nội
69. Nguyễn Văn Tuấn (2010), “Quyền hạn của Tòa án trong trường hợp VKS rút quyết định truy tố”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 8), tr. 19-24
70. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo số 11/BC-VKSTC ngày 19 tháng 01 năm 2015 Tổng kết thực tiễn 10 thi hành bộ luật TTHS năm 2003*, Hà Nội
71. Võ Khánh Vinh (2003), *Giáo trình lý luận chung về định tội danh*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
72. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2011), *Bình luận khoa học bộ luật tố tụng hình sự*,

Nxb Tư pháp, Hà Nội

73. Võ Khánh Vinh (2011) *Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.